

MORNING CHANTING _ DAY 1 - BÀI TỤNG BUỔI SÁNG _ NGÀY THỨ 1



| | | |
|--|--|---|
| 1.a) Jāgo logo jagata ke, bītī kālī rāta; huā ujālā dharama kā maṅgala huā prabhāta. | Mọi người trên thế gian, hãy thức tỉnh! Đêm tối đã qua. Ánh sáng của Dhamma đã đến, bình minh của hạnh phúc. | People of the world, awake! The dark night is over. The light has come of Dhamma, the dawn of happiness. |
| Āo prāṇī viśva ke, suno Dharama kā jñāna; isa meṅ sukha hai, śānti hai, mukti mokṣa nirvāṇa. | Hãy đến, chúng sanh trong vũ trụ, lắng nghe trí tuệ về Dhamma Nơi có hạnh phúc và an lạc, Tự do, giải thoát, niết bàn | Come, beings of the universe, listen to the wisdom of the Dhamma. In this lie happiness and peace, freedom, liberation, nibbana. |
| Yaha to vāṇi buddha kī, śuddha dharama kī jyota; akṣara akṣara meṅ bharā, maṅgala oṭaparota. | Đây là những lời của Đức Phật sáng chói trong Dhamma tinh khiết Mỗi từ tràn đầy và thấm nhuần hạnh phúc | These are the words of the Buddha, the radiance of pure Dhamma, each syllable of them filled and permeated with happiness. |
| Buddha-vāṇī mīṭhī ghaṇī, misaṛī ke se bola; kalyāṇī maṅgalamayī, bharā amṛtarasa ghola. | Ngọt ngào là những lời của Đức Phật mỗi câu như mật ngọt, đem lại an lạc và hạnh phúc, tràn đầy hương vị bất tử. | Sweet are the words of the Buddha, each phrase like honey, yielding welfare and happiness, suffused with the taste of the deathless. |
| 2.a) Deva-āhvānasuttam | Tới các vị Chư Thiên | Address to the Devas |
| Samantā cakkavāḷesu, atrāgacchantu devatā; (3x) saddhammaṃ munirājassa, suṇantu sagga-mokkhadaṃ. Dhammassavaṇakālo ayam, bhadantā' (3x) | Chư Thiên từ khắp trong các hệ thế giới, xin hãy tụ họp nơi đây, (3x) để lắng nghe Giáo pháp thuần khiết sẽ dẫn tới cõi trời và giải thoát, Xin những vị đáng kính, bây giờ là lúc nên lắng nghe Dhamma, (3x) | From throughout the world systems assemble here, oh devas, (3x) to listen to the pure Dhamma of the king of sages, leading to heaven and liberation. It is now time for listening to the Dhamma , respected ones. (3x) |

| | | |
|---|---|---|
| 3.) namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa. (3x) | Thành tâm cung kính Ngài, Đấng Thế Tôn, Bậc Chiến Thắng, Giải Thoát, Bậc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn. (3x) | Homage to him, the blessed one, the worthy conqueror, the fully self-enlightened Buddha. (3x) |
| 4.) Buddhamaṃ saraṇaṃ gacchāmi; dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi; saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi. | Con quay về nương tựa Đức Phật, Con quay về nương tựa Dhamma, Con quay về nương tựa Sangha. | I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dhamma, I take refuge in the Sangha. |
| 5.) Imāya dhammānudhammapaṭṭipattiyā, buddhaṃ pūjemi; dhammaṃ pūjemi; saṅghaṃ pūjemi. | Dhamma là con đường con nguyện đi từng bước từ đầu đến đích cuối. Con cung kính Đức Phật; Con cung kính Dhamma; Con cung kính Sangha. | By walking on the path of Dhamma from the first step to the final goal, I pay respects to the Buddha; I pay respects to the Dhamma; I pay respects to the Sangha. |
| 6.) Ye ca Buddhā atītā ca, ye ca Buddhā anāgatā; paccuppanā ca ye Buddhā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Chư Phật trong quá khứ, Chư Phật trong tương lai, Chư Đức Phật hiện tiền, con luôn luôn cung kính. | To the Buddhas of the past, to the Buddhas yet to come, to the Buddhas of the present, always I pay respects. |
| Ye ca Dhammā atītā ca, ye ca Dhammā anāgatā; paccuppanā ca ye Dhammā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Dhammas trong quá khứ, Dhammas trong tương lai, Dhammas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | To the Dhammas of the past, to the Dhammas yet to come, to the Dhammas of the present, always I pay respects. |
| Ye ca Saṅghā atītā ca, ye ca Saṅghā anāgatā; paccuppanā ca ye Saṅghā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Sanghas trong quá khứ, Sanghas trong tương lai, Sanghas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | To the Sanghas of the past, to the Sanghas yet to come, to the Sanghas of the present, always I pay respects. |
| 7.) natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Buddho me saraṇaṃ varaṃ; | Con không nương tựa vào nơi nào khác, | No other refuge have I, the Buddha is my supreme refuge. |

| | | | |
|-----|--|---|--|
| | etena sacca-vajjena, jayassu jaya-maṅgalaṃ. | Đức Phật là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện được chiến thắng và hạnh phúc. | By this true utterance may there be victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Dhammo me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu te jaya-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện quý vị được chiến thắng và hạnh phúc. | No other refuge have I, the Dhamma is my supreme refuge. By this true utterance may you have victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu sabba-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Sangha là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc. | No other refuge have I, the Sangha is my supreme refuge. By this true utterance may all beings be happy. |
| | Tiratana Vandanā | | |
| 8.) | Iti'pi so bhagavā arahāṃ, sammā-sambuddho, vijjācaraṇa- sampanno, sugato, lokavidū, anuttaro purisa-damma-sārathī, satthā deva-manussānaṃ, Buddho Bhagavā 'ti. | Ngài là bậc đích thực : đã thanh lọc mọi bất tịnh, diệt trừ mọi phiền não bằng nỗ lực bản thân được giác ngộ hoàn toàn, hoàn hảo trong lý thuyết hoàn hảo trong thực hành, đạt được đích cuối cùng, hiểu biết toàn thể vũ trụ, Thầy dạy cả loài người, thật không ai sánh bằng. Thầy dạy cả chư thiên Đức Phật, Đấng Thế Tôn. | Such truly is he: freed from impurities, having destroyed all mental defilements, fully enlightened by his own efforts, perfect in theory and in practice, having reached the final goal, knower of the entire universe, incomparable trainer of men, teacher of gods and humans, the Buddha, the Blessed One. |
| 9.) | Svākkhāto Bhagavatā Dhammo, sanditṭhiko, akāliko, ehi-passiko, opaneyyiko, | Lời dạy của Đấng Thế Tôn, được giảng giải rõ ràng tự mình có thể thấy, kết quả được chứng nghiệm bây giờ và tại đây, mời gọi người đến chứng nghiệm, đưa thẳng tới mục tiêu, | Clearly expounded is the teaching of the Blessed One, to be seen for oneself, giving results here and now, inviting one to come and see, leading straight to the goal, |

| | | | |
|------|---|---|---|
| | paccattaṃ veditabbo viññūhī' ti. | ai cũng chứng nghiệm được nếu là người có trí. | capable of being realized by any intelligent person. |
| 10.) | Suppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người tu tập tốt hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | Those who have practiced well form the order of disciples of the Blessed One; |
| | ujjuppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người thực hành cần mẫn hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced uprightly form the order of disciples of the Blessed One; |
| | ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvaka saṅgho; | Tu tập với trí tuệ là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced wisely form the order of disciples of the Blessed One; |
| | sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Tu tập thật đúng đắn là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced properly form the order of disciples of the Blessed One; |
| | yadidaṃ cattāri purisa-yugāni, aṭṭha-purisa-puggalā, esa Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Có thể chia thành bốn hoặc chia thành tám loại những người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | that is, the four pairs of persons, the eight kinds of individuals - these form the order of disciples of the Blessed One: |
| | āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjali-karaṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti. | xứng đáng được cúng dường , xứng đáng được cung phụng, xứng đáng được dâng hiến, xứng đáng được cung kính, ruộng phước của thế gian không ai sánh bằng. | worthy of gifts, of hospitality, of offerings, of reverent salutation, an incomparable field of merit for the world. |
| | Āṭānāṭiya Sutta | Bài Kinh Hộ Trì | Āṭānāṭiya Discourse |
| | Appasannehi nāthassa, sāsane sādhusammate; amanussehi caṇḍehi, sadā kibbisakāribhi. | Để người thiếu đức tin vào giáo huấn đáng kính của đấng Thế Tôn, xúc sinh thịnh nộ, tà ma hoành hành, | In order that those lacking faith in the Lord's revered teaching, wrathful non-humans ever working evil, |

Parisānaṃ catassannaṃ,
ahimsāya ca guttiyā;
yaṃ desesi Mahāvīro,
parittaṃ taṃ bhaṇāmahe.

Xin hãy bảo vệ thay vì hãm hại
bốn hạng người,
chúng ta hãy tụng kệ bảo vệ này
do Đức Phật giảng dạy.

may protect rather than harm
the four assemblies,
let us recite this protective verse
taught by the Buddha.

Vipassissa ca namatthu,
cakkhumantassa sirīmato;
Sikhissapi ca namatthu,
sabbabhūtānukampino.

Cung kính bậc Vipassi (Phật Tỳ Bà Thi, ra
đời cách đây 91 đại kiếp),
bậc vinh dự với tuệ nhãn; cung kính Sikhi,
thương xót mọi chúng sinh.

Homage to Vipassī,
the glorious one with the eye of
wisdom; homage to Sikhī,
compassionate to all beings.

Vessabhussa ca namatthu,
nhātakassa tapassino;
namatthu Kakusandhassa,
Mārasenappamaddino.

Cung kính Vessabhu , thanh lọc bất tịnh,
hành thiền nhiệt thành;
cung kính Kakusandha,
chiến thắng đội quân Mara (Ma Vương).

Homage to Vessabhū,
cleansed of impurities, ardent in
meditation; homage to Kakusandha,
vanquisher of Māra's army.

Koṇāgamanassa namatthu,
brāhmaṇassa vusīmato;
Kassapassa ca namatthu,
vipparamuttassa sabbadhi.

Cung kính Konagamana(Ca Diếp),
sống thánh thiện, người hoàn toàn;
cung kính Kassapa(tiếng Pali),
hoàn toàn giải thoát.

Homage to Koṇāgamana,
of pure life, the perfected one;
homage to Kassapa,
liberated in every respect.

Aṅgīrasassa namatthu,
Sakyaputtassa sirīmato;
yo imaṃ dhammaṃ desesi,
sabbadukkhāpanūdanaṃ.

Cung kính bậc Sáng Ngời (Gotama),
người con vẻ vang thuộc dòng Sakyas,
người dạy Dhamma này,
làm tiêu trừ mọi khổ đau

Homage to the Radiant One [Gotama],
the glorious son of the Sakyas,
who taught this Dhamma,
which dispells all suffering.

Ye cāpi nibbutā loke,
yathābhūtaṃ vipassisum;
te janā apisuṇātha,
mahantā vītasārādā.

Những người đã dập tắt (thèm muốn đối
với) thế gian và có tuệ giác vào sự thật đúng
như thật, những người không nói lời ác độc,
vĩ đại và trải nghiệm.

They have extinguished [craving
toward] the world and gained insight
into reality as it is, those persons who
utter no evil, mighty and experienced.

Hitam devamanussānaṃ,

Người hảo tâm của devas (cõi trời)

Benefactor of devas

yaṃ namassanti Gotamaṃ;
vijjācaraṇa-sampannaṃ,
mahantaṃ vītasāraḍaṃ.

và người, cung kính ngài Gotama;
toàn thiện trong hiểu biết và hành vi,
vĩ đại và trải nghiệm.

and humans, revered is Gotama;
accomplished in knowledge and
conduct, mighty and experienced.

Ete caññe ca sambuddhā,
anekasata-koṭṭiyo;
sabbe Buddhā samasamā,
sabbe Buddhā mahiddhikā.

Tất cả những vị đã hoàn toàn Giác Ngộ,
nhiều hằng trăm triệu,
đều như chư Phật,
chư Phật với sức mạnh vĩ đại.

These and other fully Enlightened Ones,
numbering many hundreds of millions,
are all alike Buddhas,
all Buddhas of great power.

Sabbe dasabalūpetā,
vesārajjuhupāgatā;
sabbe te paṭijānanti,
āsabhaṭṭhānamuttamaṃ.

Tất cả được phú cho mười sức mạnh,
và hoàn toàn tin tưởng
mọi người đều công nhận họ
là người lãnh đạo vô song.

All are endowed with the ten strengths
and have perfect confidence;
everyone acknowledged them
as unsurpassed leaders.

Sīhanādaṃ nadantete,
parisāsu visāradā;
brahmacakkaṃ pavattenti,
loke appaṭivattiyamaṃ.

Như tiếng rống của sư tử (là lời nói) của
thánh nhân trong tăng đoàn; họ chuyển
Bánh Xe Dhamma Thánh Thiện trên thế gian
khiến không thể quay ngược lại.

Like the sound of the lion's roar
is these wise ones' [speech] in
assemblies; they start the Noble Wheel
of Dhamma turning in the world,
whose movement cannot be reversed.

Upetā buddhadhammehi,
aṭṭhārasahi nāyakā;
battiṃsa-lakkhaṇūpetā,
sītānubyañjanā dharā.

Những người lãnh đạo này được phú cho
mười tám phần hạnh của một vị Phật,
và mang ba mươi hai dấu ấn chính và tám
mươi dấu ấn phụ (của một vị Phật).

These leaders are endowed
with the eighteen virtues of a Buddha,
and bear the thirty-two major marks
and eighty minor signs [of a Buddha].

Byāmapabhāya supphā,
sabbe te munikuñjarā;
Buddhā sabbaññuno ete,
sabbe khīṇāsavā jīnā.

Hào quang chiếu sáng khoảng hai thước, tất
cả những hiền nhân ngoại hạng này;
Đức Phật toàn giác, tất cả là người chiến
thắng, đã diệt trừ mọi bất tịnh.

Brightly shining with a halo extending
for a fathom, all these are outstanding
sages; all-knowing Buddhas, all are
conquerors, having eradicated the
defilements.

Mahāpabhā mahātejā,
mahāpaññā mahabbalā;
mahākāruṇikā dhīrā,
sabbesānaṃ sukhāvahā.

Dīpā nāthā patiṭṭhā ca,
tāṇā leṇā ca pāṇinaṃ;
gatī bandhū mahessāsā,
saraṇā ca hitesino.

Sadevakassa lokassa,
sabbe ete parāyaṇā;
tesāhaṃ sirasā pāde,
vandāmi purisuttame.

Vacasā manasā ceva,
vandāmete tathāgate;
sayane āsane ṭhāne,
gamane cāpi sabbadā.

Sadā sukhena rakkhantu,
Buddhā santikarā tuvaṃ;
tehi tuvaṃ rakkhito santo,
mutto sabbabhayehi ca

Sabbarogā vinīmutto,
sabbasantāpa-vajjito;
sabbaveramatikkanto,
nibbuto ca tuvaṃ bhava.

Tesaṃ saccena sīlena,

Với ánh sáng rực rỡ, với khả năng vĩ đại,
trí tuệ vĩ đại và sức mạnh vĩ đại,
đại từ bi, đại kiên quyết,
mang lại hạnh phúc cho tất cả.

Họ là nơi trú ẩn, rường cột, người hỗ trợ,
bảo vệ và thiên đàng cho chúng sinh,
an toàn, thân thiết, người an ủi,
che chở và hảo tâm vĩ đại.

Tất cả các vị này
là người hỗ trợ của deva (cõi trời) và người;
Con cúi lạy dưới chân
những vĩ nhân này.

Bằng lời nói và ý nghĩ,
con cung kính đấng Tathāgatas,
nằm, ngồi, đứng, đi,
mọi lúc.

Nguyện cho Đức Phật, người chỉ cho con
đường bình an thực sự, luôn luôn làm cho
quý vị được hạnh phúc,
Được những vị này bảo vệ,
Nguyện cho quý vị thoát khỏi mọi sợ hãi.

Nguyện cho quý vị thoát khỏi mọi bệnh tật,
nguyện cho quý vị không bị hành hạ;
nguyện cho quý vị không còn ác ý, nguyện
cho quý vị được cực lạc.

Với sự trung thực, phẩm hạnh

Of great radiance, great power,
great wisdom and great strength,
greatly compassionate, resolute,
bringing happiness for all.

They are shelters, mainstays,
supporters, protections and havens for
living beings, sanctuaries, kin, great
comforters, refuges and well-wishers.

All these are the supports
for the devā and human worlds;
I bow my head at the feet
of these great beings.

In speech and thought,
I pay respects to the Tathāgatas,
reclining, seated, standing, walking,
at all times.

May the Buddhas, who show the way to
real peace, always keep you happy.
Protected by them,
may you be freed of all fears.

May you be freed from all ills,
may you be spared all torment;
may you overcome all ill will,
may you be in final bliss.

By their truthfulness, virtue,

khanti mettā balena ca;
tepi tvaṃ anurakkhantu,
arogena sukkena ca.

nhẫn nại, metta và quyền năng
nguyện cho họ bảo vệ quý vị được
mạnh khỏe và hạnh phúc.

patience, mettā and might,
may they preserve you
healthy and happy.

Puratthimasmim disābhāge,
santi bhūtā mahiddhikā;
tepi tvaṃ anurakkhantu,
arogena sukkena ca.

Về hướng đông,
có những vị đầy sức mạnh;
nguyện cho họ bảo vệ quý vị,
được mạnh khỏe và hạnh phúc.

In the direction of the east
are powerful beings;
may they too preserve you
healthy and happy.

Dakkhinasmim disābhāge,
santi devā mahiddhikā;
tepi tvaṃ anurakkhantu,
arogena sukkena ca.

Về phương nam,
có devas (chư thiên) hùng mạnh,
nguyện cho họ bảo vệ quý vị
được mạnh khỏe và hạnh phúc.

In the direction of the south
are powerful devas;
may they too preserve you
healthy and happy.

Pacchimasim disābhāge,
santi nāgā mahiddhikā;
tepi tvaṃ anurakkhantu,
arogena sukkena ca.

Ở phương tây,
có nagas(thần mình rắn) hùng mạnh,
nguyện cho họ cũng bảo vệ quý vị,
được mạnh khỏe và hạnh phúc,

In the direction of the west
are powerful nāgās;
may they too preserve you
healthy and happy.

Uttarasmim disābhāge,
santi yakkhā mahiddhikā;
tepi tvaṃ anurakkhantu,
arogena sukkena ca.

Ở phương bắc,
có yakkhas (chư thiên)hùng mạnh,
nguyện cho họ cũng bảo vệ quý vị,
được mạnh khỏe và hạnh phúc.

In the direction of the north
are powerful yakkhās;
may they too preserve you
healthy and happy.

Puratthimena Dhatarattho,
dakkhinena Virūlhako;
pacchimena Virūpakkho,
Kuvero uttaram disaṃ.

Dhatarattha (một tứ đại thiên vương) ở
p.đông, Virupakkha (một tứ đại thiên
vương) ở p. nam, Virupakkha (một tứ đại
thiên vương) ở p.tây, Kuvera ở (một tứ đại
thiên vương) p. bắc,

Dhatarattha to the east,
Virūlhaka to the south,
Virūpakkha to the west,
Kuvera to the north.

Cattāro te mahārājā,
lokapālā yasassino;

Bốn đại đế này là những người
bảo hộ lừng danh trên thế gian.

These four great kings
are famed guardians of the world.

tepi tvaṃ anurakkhantu,
arogena sukkena ca.

Ākāsaṭṭhā ca bhūmaṭṭhā,
devā nāgā mahiddhikā;
tepi tvaṃ anurakkhantu,
arogena sukkena ca.

Iddhimanto ca ye devā,
vasantā idha sāsane;
tepi tvaṃ anurakkhantu,
arogena sukkena ca.

Sabbītiyo vivajjantu,
soko rogo vinassatu;
mā te bhavavantarāyo,
sukhī dīghāyuko bhava.

Abhivādana-sīlassa,
niccaṃ vuḍḍhāpacāyino;
cattāro dhammā vaḍḍhanti,
āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ.

Post-Pāli Sutta

Yānidha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni vā yāni'va
antalikkhe;
tathāgataṃ
devamanussapūjitaṃ,

Nguyện cho họ cũng bảo vệ quý vị
được mạnh khỏe và hạnh phúc.

Ngủ ở trên trời hay dưới đất
là những devas và naga đầy quyền năng.
Nguyện cho họ cũng bảo vệ cho quý vị
được mạnh khỏe và hạnh phúc.

Devas thật dũng mãnh
sống trong giáo huấn này,
Nguyện cho họ cũng bảo vệ quý vị,
được mạnh khỏe và hạnh phúc.

Nguyện cho quý vị thoát khỏi gian nan,
nguyện không còn buồn phiền và bệnh tật,
nguyện không có chướng ngại nào trên con
đường của quý vị;
nguyện cho quý vị sống lâu trong bình an.

Đối với những người đạo hạnh,
luôn luôn tôn kính bậc trưởng thượng,
bốn phẩm chất gia tăng: trường thọ, khả ái,
hạnh phúc và khỏe mạnh.

Bất kỳ chúng sinh nào tụ họp nơi đây,
dù trên mặt đất hay chư thiên,
Đấng Thế Tôn (Tathagata) được cung kính
bởi trời và người;

May they too preserve you
healthy and happy.

Dwelling in the heavens and on earth
are s and nāgas of great power.
May they too preserve you
healthy and happy.

Mighty are the devas
living in this teaching.
May they too preserve you
healthy and happy.

May you be spared all calamities,
may grief and disease perish,
may there be no obstacles in your path;
may you live long in peace.

For those of pious nature,
who constantly honor their elders,
four qualities increase: longevity,
beauty, happiness and strength.

Whatever beings are here assembled,
whether terrestrial or celestial,
the Tathāgata is revered
by gods and men;

buddhaṃ namassāma
suvatthi hotu;

Chúng ta cung kính Đức Phật;
[bằng cách thốt ra sự thật này]
nguyện được hạnh phúc;

we pay respects to the Buddha;
[by the utterance of this truth]
may there be happiness;

dhammaṃ namassāma
suvatthi hotu;

Chúng ta cung kính Dhamma;
[bằng cách thốt ra sự thật này]
nguyện được hạnh phúc;

we pay respects to the Dhamma
[by the utterance of this truth]
may there be happiness;

saṅghaṃ namassāma
suvatthi hotu.

Chúng ta cung kính Sangha;
[bằng cách thốt ra sự thật này]
nguyện được hạnh phúc.

we pay respects to the Sangha;
[by the utterance of this truth]
may there be happiness.

namana karūṇ gurudeva ko,
caraṇana śīśa navāya;
dharama ratana aisā diyā,
pāpa ukhaḍatā jāya.

Tôi cung kính vị Thầy kính mến của tôi,
Tôi cúi đầu lạy dưới chân Ngài;
Ngài đã cho tôi châu báu Dhamma,
nên ma vương không thể tới gần.

I pay homage to my revered teacher,
bowing my head at his feet.
he gave me such a jewel of Dhamma
that evil within me gets uprooted.

Aisā cakhāyā dharama rasa,
biṣayana rasa na lubhāya;
dharama sāra aisā diyā,
chilake diye chuḍāya.

Ngài cho tôi nếm hương vị Dhamma,
giờ không khoái cảm nào có thể sánh bằng.
Với Dhamma chân thật Ngài trao truyền
vỏ của vô minh được đập vỡ.

He let me taste Dhamma's nectar,
now no sensual pleasure can allure.
Such an essence of Dhamma he gave,
that the shell [of ignorance] dropped
away.

roma roma kirataga huā,
ṛṇa na cukāyā jāya;
jīṇ jīvana dharama kā,
dukkhaya kī sevā karūṇ,
yahī ucita upāya.

Lòng biết ơn tuôn trào từ mỗi lỗ chân lông
Tôi không thể trả được món nợ này.
Tôi sẽ sống cuộc đời Dhamma và phục vụ
những người đau khổ [trên thế gian],
đây là cách [để trả nợ] duy nhất.

From every pore such gratitude
is pouring I cannot repay the debt
I will live the Dhamma life and serve the
suffering people [of the world],
this is the only way [to repay the debt].

Isa sevā ke puṇya se,
bhalā sabhī kā hoyā;
jo jo āye tapa karaṇa,
sabakā maṅgala hoyā.

Với phước lành của sự phục vụ này,
nguyện tất cả chúng sanh được hạnh phúc!
Tất cả những người tới hành thiền,
nguyện cho họ được hạnh phúc!

By the merits of this service,
may all beings be happy!
All those who have come to meditate,
May they all be happy!

| | | |
|---|---|--|
| Bhavatu sabba maṅgalaṃ | Nguyện tất cả chúng sinh được hạnh phúc. | May all beings be happy |
| Sabakā maṅgala, sabakā maṅgala, sabakā maṅgala hoyā re. | Nguyện cho tất cả được hạnh phúc, nguyện cho tất cả được hạnh phúc, nguyện cho tất cả được hạnh phúc! | May all be happy, may all be happy, may all be happy! |
| Terā maṅgala, terā maṅgala, terā maṅgala hoyā re. | Nguyện cho quý vị được hạnh phúc, nguyện cho quý vị được hạnh phúc, nguyện cho quý vị được hạnh phúc! | May you be happy, may you be happy, may you be happy! |
| Jo jo āye tapa karane ko, (2x) saba ke dukhaḍe dūra hoñ. (2x) Janama janama ke bandhana ṭṭeñ, antaratama kī gāñṭheñ ṭṭeñ; mānasa niramala hoyā re. | Tất cả những vị tới đây để hành thiền, nguyện cho họ thoát khỏi mọi khổ đau. Nguyện cho họ thoát khỏi ràng buộc của vòng sinh tử, nguyện cho những nút thắt sâu nhất của họ được tháo gỡ, nguyện cho tâm họ được thanh lọc. | All those who have come to meditate, may they be free from anguish. May they be liberated from the bondage of the cycle of existence, May the innermost knots in their minds be untied. May their minds be purified. |
| Sabakā maṅgala, sabakā maṅgala, sabakā maṅgala hoyā re. | Nguyện cho tất cả được hạnh phúc, nguyện cho tất cả được hạnh phúc, nguyện cho tất cả được hạnh phúc! | May all be happy, may all be happy, may all be happy! |
| Terā maṅgala, terā maṅgala, terā maṅgala hoyā re. | Nguyện cho quý vị được hạnh phúc, nguyện cho quý vị được hạnh phúc, nguyện cho quý vị được hạnh phúc! | May you be happy, may you be happy, may you be happy! |
| Jana jana maṅgala, jana jana maṅgala, jana jana sukhiyā hoyā re. | Nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc, nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc, nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc! | May all beings be happy, may all beings be happy, may all beings be peaceful! |

MORNING CHANTING _ DAY 2 - BÀI TỤNG BUỔI SÁNG _ NGÀY THỨ 2



| | | | |
|------|---|--|---|
| 1.a) | Jāgo logo jagata ke, bītī kālī rāta; huā ujālā dharama kā maṅgala huā prabhāta. | Mọi người trên thế gian, hãy thức tỉnh! Đêm tối đã qua. Ánh sáng của Dhamma đã đến, bình minh của hạnh phúc. | People of the world, awake! The dark night is over. The light has come of Dhamma, the dawn of happiness. |
| | Āo prāṇī viśva ke, suno Dharama kā jñāna; isa meṅ sukha hai, śānti hai, mukti mokṣa nirvāṇa. | Hãy đến, chúng sanh trong vũ trụ, lắng nghe trí tuệ về Dhamma Nơi có hạnh phúc và an lạc, Tự do, giải thoát, niết bàn | Come, beings of the universe, listen to the wisdom of the Dhamma. In this lie happiness and peace, freedom, liberation, nibbana. |
| | Yaha to vāṇi buddha kī, śuddha dharama kī jyota; akṣara akṣara meṅ bharā, maṅgala oṭaparota. | Đây là những lời của Đức Phật sáng chói trong Dhamma tinh khiết Mỗi từ tràn đầy và thấm nhuần hạnh phúc | These are the words of the Buddha, the radiance of pure Dhamma, each syllable of them filled and permeated with happiness. |
| | Buddha-vāṇi mīṭhī ghaṇī, misaṛī ke se bola; kalyāṇī maṅgalamayī, bharā amṛtarasa ghola. | Ngọt ngào là những lời của Đức Phật mỗi câu như mật ngọt, đem lại an lạc và hạnh phúc, tràn đầy hương vị bất tử. | Sweet are the words of the Buddha, each phrase like honey, yielding welfare and happiness, suffused with the taste of the deathless. |
| 2.b) | Deva-āhvānasuttaṃ Ye santā santa-cittā, tisaraṇa- saraṇā, ettha lokantare vā; | Tới các vị Chư Thiên Những người an lạc với tâm an lạc, là những người nương tựa Tam bảo trong thế giới này hay thế giới khác; | Address to the Devas Those peaceful ones of peaceful mind, whose refuge is the Triple Gem in this world or beyond; |
| | bhumṃābhummā ca devā, gaṇa-gaṇa-gahaṇā, byāvaṭā sabbakālaṃ; | Devas ngự trên trái đất hay nơi khác, là những vị không ngừng gặt hái vô lượng phước lành; | devas dwelling on earth or elsewhere, who are unceasingly acquiring numerous merits; |

| | | | |
|-----|--|---|---|
| | ete āyantu devā, (3x) vara-kanaka-maye, Merurāje vasanto; | Nguyện cho những Devas tới là những vị ngự ở Meru vương giả, ngọn núi vàng huy hoàng rực rỡ; | may those devas come who dwell on royal Meru, the glorious golden mountain; |
| | santo santosa-hetum, munivara-vacanam, sotumaggaṃ samaggaṃ. (3x) | [Nguyện các vị tới] vì an lạc và mãn nguyện, và sẽ cùng lắng nghe những lời cao quý của Đức Phật. | [may they come] for peace and contentment, and together may they listen to the excellent words of the Buddha. |
| 3.) | namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa. (3x) | Thành tâm cung kính Ngài, Đấng Thế Tôn, Bậc Chiến Thắng, Giải Thoát, Bậc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn. (3x) | Homage to him, the blessed one, the worthy conqueror, the fully self-enlightened Buddha. (3x) |
| 4.) | Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi; dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi; saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi. | Con quay về nương tựa Đức Phật, Con quay về nương tựa Dhamma, Con quay về nương tựa Sangha. | I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dhamma, I take refuge in the Sangha. |
| 5.) | Imāya dhammānudhammapaṭṭipattiyā, buddhaṃ pūjemi; dhammaṃ pūjemi; saṅghaṃ pūjemi. | Dhamma là con đường con nguyện đi từng bước từ đầu đến đích cuối. Con cung kính Đức Phật; Con cung kính Dhamma; Con cung kính Sangha. | By walking on the path of Dhamma from the first step to the final goal, I pay respects to the Buddha; I pay respects to the Dhamma; I pay respects to the Sangha. |
| 6.) | Ye ca Buddhā atītā ca, ye ca Buddhā anāgatā; paccuppanā ca ye Buddhā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Chư Phật trong quá khứ, Chư Phật trong tương lai, Chư Đức Phật hiện tiền, con luôn luôn cung kính. | To the Buddhas of the past, to the Buddhas yet to come, to the Buddhas of the present, always I pay respects. |
| | Ye ca Dhammā atītā ca, ye ca Dhammā anāgatā; paccuppanā ca ye Dhammā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Dhammas trong quá khứ, Dhammas trong tương lai, Dhammas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | To the Dhammas of the past, to the Dhammas yet to come, to the Dhammas of the present, always I pay respects. |

| | | | |
|-----|---|--|---|
| | Ye ca Saṅghā atītā ca, ye ca Saṅghā anāgatā; paccuppanā ca ye Saṅghā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Sanghas trong quá khứ, Sanghas trong tương lai, Sanghas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | To the Sanghas of the past, to the Sanghas yet to come, to the Sanghas of the present, always I pay respects. |
| 7.) | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Buddho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, jayassu jaya- maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Đức Phật là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện được chiến thắng và hạnh phúc. | No other refuge have I, the Buddha is my supreme refuge. By this true utterance may there be victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Dhammo me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu te jaya-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện quý vị được chiến thắng và hạnh phúc. | No other refuge have I, the Dhamma is my supreme refuge. By this true utterance may you have victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca- vajjena, bhavatu sabba-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Sangha là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc. | No other refuge have I, the Sangha is my supreme refuge. By this true utterance may all beings be happy. |
| | Tiratana Vandanā | | |
| 8.) | Iti'pi so bhagavā araham, sammā-sambuddho, vijjācaraṇa- sampanno, sugato, lokavidū, anuttaro purisa-damma-sārathī, sathā deva-manussānaṃ, Buddho Bhagavā 'ti. | Ngài là bậc đích thực : đã thanh lọc mọi bất tịnh, diệt trừ mọi phiền não bằng nỗ lực bản thân được giác ngộ hoàn toàn, hoàn hảo trong lý thuyết hoàn hảo trong thực hành, đạt được đích cuối cùng, hiểu biết toàn thể vũ trụ, Thầy dạy cả loài người, thật không ai sánh bằng .Thầy dạy cả chư thiên Đức Phật, Đấng Thế Tôn. | Such truly is he: freed from impurities, having destroyed all mental defilements, fully enlightened by his own efforts, perfect in theory and in practice, having reached the final goal, knower of the entire universe, incomparable trainer of men, teacher of gods and humans, the Buddha, the Blessed One. |
| 9.) | Svākkhāto Bhagavatā Dhammo, sanditṭhiko, | Lời dạy của Đấng Thế Tôn, được giảng giải rõ ràng | Clearly expounded is the teaching of the Blessed One, to be seen for oneself, |

| | | | |
|------|---|---|---|
| | akāliko, ehi-passiko, opaneyyiko, paccattaṃ veditabbo viññūhī' ti. | tự mình có thể thấy, kết quả được chứng nghiệm bây giờ và tại đây, mời gọi người đến chứng nghiệm, đưa thẳng tới mục tiêu, ai cũng chứng nghiệm được nếu là người có trí. | giving results here and now, inviting one to come and see, leading straight to the goal, capable of being realized by any intelligent person. |
| 10.) | Suppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người tu tập tốt hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | Those who have practiced well form the order of disciples of the Blessed One; |
| | ujuppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người thực hành cần mẫn hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced uprightly form the order of disciples of the Blessed One; |
| | ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvaka saṅgho; | Tu tập với trí tuệ là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced wisely form the order of disciples of the Blessed One; |
| | sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Tu tập thật đúng đắn là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced properly form the order of disciples of the Blessed One; |
| | yadidaṃ cattāri purisa-yugāni, aṭṭha-purisa-puggalā, esa Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Có thể chia thành bốn hoặc chia thành tám loại những người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | that is, the four pairs of persons, the eight kinds of individuals - these form the order of disciples of the Blessed One: |
| | āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjali-karaṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti. | xứng đáng được cúng dường , xứng đáng được cung phụng, xứng đáng được dâng hiến, xứng đáng được cung kính, ruộng phước của thế gian không ai sánh bằng. | worthy of gifts, of hospitality, of offerings, of reverent salutation, an incomparable field of merit for the world. |
| | Ratana Suttaṃ | Bài Kinh Châu Báu | Jewel Ratana Sutta |

Koṭisatasahassesu, cakkavālesu
devatā;
yassāṇaṃ paṭigaṇhanti, yañca
vesāliyā pure;
rogāmanussa-dubbhikkhaṃ,
sambhūtaṃ tividdhaṃ bhayaṃ;
khippamantaradhāpesi, parittaṃ
taṃ bhaṇāmahe.

Yānidha bhūtāni samāgatāni,
bhumāni vā yāni'va antalikkhe;
sabbeva bhūtā sumanā bhavantu,
athopi sakkacca suṇantu
bhāsitaṃ.

Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbe,
mettaṃ karotha mānusiya pajāya;
divā ca ratto ca haranti ye baliṃ,
tasmā hi ne rakkhatha appamattā.

Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ
vā, saggesu vā yaṃ ratanaṃ
paṇītaṃ; na no samaṃ atthi
tathāgatena, idampi buddhe
ratanaṃ paṇītaṃ; etena saccena
suvatthi hotu.

Khayaṃ virāgaṃ amataṃ
paṇītaṃ, yadajjhagā sakyamunī
samāhito; na tena dhammena
samatthi kiñci, idampi dhamme
ratanaṃ paṇītaṃ; etena saccena
suvatthi hotu.

(The paritta) mà uy quyền được chấp nhận bởi
chư thiên trong vô lượng cõi trên trần gian;
mà tại thành phố Vesali, ba thứ sợ hãi sợ vì:
bệnh tật, ma quỷ và nạn đói, khiến bị biến mất
nhanh chóng;
chúng ta hãy tụng paritta đó.

Bất cứ chúng sinh nào tề tựu nơi đây, dù là
người hay chư thiên, nguyện cho mọi chúng
sinh này được hạnh phúc;
hơn nữa, nguyện cho họ lắng nghe những lời
này.

Thế nên hãy để mọi chúng sinh lắng nghe!
Hãy có metta cho loài người.
Suốt ngày đêm họ cúng dường quý vị,
bởi vậy hãy bảo vệ họ nhiệt tình.

Những châu báu nào trên thế gian này và nơi
khác, bất cứ châu báu quý giá nào tại cõi trời;
không gì sánh bằng Đức Tathagata.
Trong Đức Phật có châu báu quý giá này.
Bằng cách nói ra sự thật này, nguyện hạnh
phúc hiện diện.

Không còn bất tịnh, hết đam mê, và trạng thái
bất tử, Thánh nhân giòng dõi Sakaya ngộ được
điều này; không gì sánh bằng Dhamma này.
Hiện hữu trong Dhamma là châu báu quý giá
này. Bằng cách nói ra sự thật này,
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

[The paritta] whose authority is accepted
by the devas in the myriad world systems;
which, in the city of Vesali,
the three fears resulting from: disease,
non-human beings and famine,
it quickly caused to disappear;
let us recite that paritta.

Whatever beings are here assembled,
whether terrestrial or celestial,
may these beings be happy;
moreover, may they carefully listen to
these words.

Therefore let all beings listen!
Have mettā for human beings.
Day and night they bring offerings to you,
therefore guard them diligently.

Whatever treasure there is in this world
or beyond, whatever precious jewel is in
the heavens; there is none equal to the
Tathāgata. In the Buddha is this precious
jewel. By the utterance of this truth, may
there be happiness.

Cessation of defilements, freedom from
passion, and the deathless state,
the serene Sage of the Sakyas realized
these; there is nothing equal to this
Dhamma. In the Dhamma is this precious
jewel. By the utterance of this truth,

Yaṃ buddhaseṭṭho parivaṇṇayā
sucim,
samādhimānantarikaññamāhu;
samādhinā tena samo na vijjati,
idampi dhamme ratanaṃ
paṇītaṃ;
etena saccena suvatthi hotu.

Ye puggalā aṭṭha satamaṃ pasatthā,
cattāri etāni yugāni honti;
te dakkhiṇeyyā Sugatassa sāvakā,
etesu dinnāni mahapphalāni;
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Ye suppayuttā manasā daḷhena,
nikkāmino Gotamasāsanamhi;
te pattipattā amatamaṃ vigayha,
laddhā mudhā nibbutimaṃ
bhuñjamānā; idampi saṅghe
ratanaṃ paṇītaṃ, etena saccena
suvatthi hotu.

Yathindakhīlo paṭhaviṃ sito siyā,
catubbhi vātehi asampakampiyo;
tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi,
yo ariyasaccāni avecca passati;

Sự thanh tịnh do bậc Vô Thượng Phật tán
dương, gọi là định không gián đoạn,
không gì sánh bằng định đó.
Châu báu quý giá này hiện diện trong
Dhamma,
Bằng tuyên ngôn sự thật này, nguyện cho hạnh
phúc hiện diện.

Tám hạng người được thánh nhân ca ngợi,
gồm có bốn cặp, những đệ tử này của Đức Phật
đáng được cúng dường; quà cúng dường cho
họ đem lại nhiều quả lành.
Châu báu quý giá này hiện diện trong Sangha.
Bằng tuyên ngôn sự thật này, nguyện cho hạnh
phúc hiện diện.

Người điềm tĩnh, với tâm kiên định, sống theo
giáo huấn của ngài Gotama, đã đạt được mục
tiêu, nhập vào cõi bất tử, hưởng thụ hạnh phúc
đạt được không bị khó khăn,
Châu báu vô giá này hiện diện trong Sangha,
Bằng tuyên ngôn về sự thật này,
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Như cột chôn chặt trong đất, không bị lay động
bởi gió từ bốn phương, do đó, Ta tuyên bố,
người với tâm thanh tịnh, hoàn toàn chứng
ngộ Sự Thật Thánh Thiện.
Châu báu vô giá này hiện diện trong Sangha.

may there be happiness.

That purity praised by the supreme
Buddha, called concentration without
interruption; there is nothing equal to that
concentration.
In the Dhamma is this precious jewel.
By the utterance of this truth, may there
be happiness.

The eight individuals praised by the
virtuous, constituting four pairs,
these disciples of the Buddha are worthy
of offerings; gifts made to them yield
abundant fruit. In the Sangha is this
precious jewel. By the utterance of this
truth, may there be happiness.

Those passionless ones, with a steadfast
mind, who apply themselves to the
teachings of Gotama, having attained that
which should be attained, plunging into
the deathless, enjoy the peace they have
gained without expense. In the Sangha is
this precious jewel. By the utterance of
this truth, may there be happiness.

Just as a firm post sunk in the earth
cannot be shaken by the winds from the
four directions, so, I declare, is a pure-
minded person who thoroughly realizes
the Noble truths. In the Sangha is this

idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Ye ariyasaccāni vibhāvayanti,
gambhīrapaññaena sudesitāni;
kiñcāpi te honti bhusappamattā,
na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyanti;
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Sahāvassa dassana-sampadāya,
tayassu dhammā jahitā bhavanti;
sakkāyadiṭṭhi vicikicchitaṃ ca,
sīlabbataṃ vā pi yadatthi kiñci
Catūhapāyehi ca vippamutto,
chaccābhiṭṭhānāni abhabbo kātum;
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Kiñcāpi so kammaṃ karoti
pāpakaṃ, kāyena vācā uda cetasā
vā; abhabbo so tassa paṭicchādāya,
abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā;
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Bằng tuyên ngôn về sự thật này,
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Những người thấu hiểu Sự Thật Thánh Thiện,
tự mình học được tuệ giác sâu sắc, cho dù sơ
sốt đến đâu đi nữa, cũng không tái sinh lần thứ
tám. Châu báu vô giá này hiện diện trong
Sangha. Bằng tuyên ngôn về sự thật này,
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Đạt được giai đoạn thứ nhất, (1) thoát khỏi ba
điều: ảo tưởng về ngã, nghi ngờ, và (ràng
buộc) nghi thức, nghi lễ và những thứ tương
tự. Người đó thoát khỏi bốn cảnh giới tội tệ (2)
không thể phạm sáu điều cực ác. (3)
Châu báu vô giá này hiện diện trong Sangha.
Bằng tuyên ngôn về sự thật này, nguyện cho
hạnh phúc hiện diện

Nếu người làm việc ác, dù là bằng việc làm, lời
nói hay ý nghĩ,
cũng không thể dấu được bởi vì người đã thấy
trạng thái Nibbana không thể che dấu
Châu báu vô giá này hiện diện trong Sangha.
Bằng tuyên ngôn về sự thật này,
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

precious jewel. By the utterance of this
truth, may there be happiness.

Those who have clearly understood the
Noble truths, well-taught by him of deep
wisdom, however heedless they may be,
do not take an eighth rebirth. In the
Sangha is this precious jewel. By the
utterance of this truth, may there be
happiness.

With the attainment of the first Path,¹
three things are abandoned in him:
illusion of self, doubt, and [clinging to]
rites and rituals and such things. He is free
from the four woeful realms² and is
incapable of committing the six
heinous crimes.³ In the Sangha is this
precious jewel. By the utterance of this
truth, may there be happiness.

If he does an unwholesome deed, whether
by body, speech, or thought, he is
incapable of hiding it, for it is said
That such concealment is not possible for
one who has seen the state of nibbāna.
In the Sangha is this precious jewel.
By the utterance of this truth, may there
be happiness.

Vanappagumbe yathā phussitagge,
gimhānamāse paṭhamasmiṃ
gimhe; tathūpamaṃ
dhammavaraṃ adesayi,
nibbānagāmiṃ paramaṃ hitāya;
idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Varo varaññū varado varāharo,
anuttaro dhammavaraṃ adesayi;
idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Khīṇaṃ purāṇaṃ navamaṃ natthi
sambhavaṃ,
virattacittāyatike bhavasmim; te
khīṇabījā avirūhichandā,
nibbanti dhīrā yathāyaṃ padīpo;
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Post-Pāli Sutta

Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni vā yāni'va antalikkhe;
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
buddhaṃ namassāma suvatthi
hotu;

Như khu rừng đầy bông hoa vào đầu hè, nên
giáo huấn siêu phàm do Ngài giảng dạy đưa
đến nibbana, tuyệt vời cho chúng sinh.
Châu báu vô giá này hiện diện trong Đức Phật.
Bằng tuyên ngôn về sự thật này,
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Bậc Siêu Phàm, người biết về siêu phàm, người
trao truyền siêu phàm, người mang lại siêu
phàm, đấng vô thượng đã giảng dạy về
Dhamma siêu phàm Châu báu vô giá này hiện
diện trong Đức Phật. Bằng tuyên ngôn về sự
thật này, nguyện cho hạnh phúc hiện diện

Với kamma (nghiệp) cũ tiêu trừ và không
nghiệp mới nào nảy sinh, tâm không bám víu
vào sự tái sinh trong tương lai. Nhân bị tiêu
trừ, ham muốn (trở thành) không tăng trưởng:
những thánh nhân này ra đi như ngọn lửa này
bị dập tắt. Châu báu vô giá này hiện diện trong
Sangha. Bằng tuyên ngôn về sự thật này,
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Bất cứ chúng sinh nào tề tựu nơi đây, dù là
người hay chư thiên,
Đấng Tathagata được người và trời cung kính,
chúng con cung kính Đức Phật;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.
Chúng con cung kính Dhamma;

As the woodland grove is crowned with
blossoms in the first heat of summer,
so the sublime doctrine that he expounded
leads to nibbāna, highest good of beings.
In the Buddha is this precious jewel.
By the utterance of this truth,
may there be happiness.

The Sublime One, the knower of the
sublime, the bestower of the sublime, the
bringer of the sublime, has taught the
unsurpassed Dhamma. In the Buddha is
this precious jewel. By the utterance of
this truth, may there be happiness.

With the old [kamma] destroyed and no
new arising, the mind is unattached to a
future birth. The seeds destroyed, the
desire [for becoming] does not grow:
these wise ones go out even as this lamp is
extinguished. In the Sangha is this
precious jewel. By the utterance of this
truth, may there be happiness.

Whatever beings are here assembled,
whether terrestrial or celestial,
the Tathāgata is revered by gods and men;
we pay respects to the Buddha; [by the
utterance of this truth]
may there be happiness;

dhammaṃ namassāma suvatthi
hotu;
saṅghaṃ namassāma suvatthi
hotu.

(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện;
Chúng con cung kính Sangha;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

we pay respects to the Dhamma; [by the
utterance of this truth]
may there be happiness;
we pay respects to the Sangha; [by the
utterance of this truth]
may there be happiness.

namana karūṇ gurudeva ko,
caraṇana śīśa navāya;
dharama ratana aisā diyā,
pāpa ukhaḍatā jāya.

Tôi cung kính vị Thầy kính mến của tôi,
Tôi cúi đầu lạy dưới chân Ngài;
Ngài đã cho tôi châu báu Dhamma,
nên ma vương không thể tới gần.

I pay homage to my revered teacher,
bowing my head at his feet.
he gave me such a jewel of Dhamma
that evil within me gets uprooted.

Aisā cakhāyā dharama rasa,
biṣayana rasa na lubhāya;
dharama sāra aisā diyā,
chilake diye chuḍāya.

Ngài cho tôi nếm hương vị Dhamma,
giờ không khoái cảm nào có thể sánh bằng.
Với Dhamma chân thật Ngài trao truyền
vỏ của vô minh được đập vỡ.

He let me taste Dhamma's nectar,
now no sensual pleasure can allure.
Such an essence of Dhamma he gave,
that the shell [of ignorance] dropped
away.

roma roma kirataga huā,
ṛṇa na cukāyā jāya;
jīṭṭh jīvana dharama kā,
dukkhiana kī sevā karūṇ,
yahī ucita upāya.

Lòng biết ơn tuôn trào từ mỗi lỗ chân lông
Tôi không thể trả được món nợ này.
Tôi sẽ sống cuộc đời Dhamma và phục vụ
những người đau khổ [trên thế gian],
đây là cách [để trả nợ] duy nhất.

From every pore such gratitude
is pouring I cannot repay the debt
I will live the Dhamma life and serve the
suffering people [of the world],
this is the only way [to repay the debt].

Isa sevā ke puṇya se,
bhalā sabhī kā hoyā;
sabake mana jāge dharama,
sabakā maṅgala hoyā.

Với phước lành của sự phục vụ này,
nguyện tất cả được hạnh phúc!
Nguyện cho Dhamma khởi sinh trong tâm tất
cả, nguyện cho tất cả được hạnh phúc

By the merits of this service,
may all be happy!
May Dhamma arise in the minds of all,
May all be happy!

Bhavatu sabba maṅgalaṃ(3x)

Nguyện tất cả chúng sinh được hạnh phúc.

May all beings be happy

Sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

May all be happy,
may all be happy,
may all be happy!

Terā maṅgala,
terā maṅgala,
terā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

May you be happy,
may you be happy,
may you be happy!

Isa dharatī ke jitane prāṇī, (2x)
sabake dukhaḍe dūra hoṇ. (2x)
Janama janama ke bandhana
ṭuṭeṇ,

Tất cả chúng sinh trên trái đất này
nguyện cho họ thoát khỏi mọi khổ đau.
Nguyện cho họ giải thoát khỏi
ràng buộc của vòng sinh tử,
nguyện cho những nút thắt sâu nhất
của họ được tháo gỡ,
nguyện cho tâm họ được thanh lọc.

All the beings on this earth,
may they be free from suffering.
May they be liberated from the bondage
of [the cycle of] existence,
May their innermost mental knots be
untied.
May their minds be purified.

antarātama kī gāṇṭheṇ ṭuṭeṇ;
mānasa niramala hoyā re.

Sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

May all be happy,
may all be happy,
may all be happy!

Terā maṅgala,
terā maṅgala,
terā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

May you be happy,
may you be happy,
may you be happy!

Jana jana maṅgala,
jana jana maṅgala,
jana jana sukhiyā hoyā re.

Nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc!

May all beings be happy,
may all beings be happy,
may all beings be peaceful!

MORNING CHANTING _ DAY 3 - BÀI TỤNG BUỔI SÁNG _ NGÀY THỨ 3



- 1.a) Jāgo logo jagata ke,
bīti kālī rāta;
huā ujālā dharama kā
maṅgala huā prabhāta.
- Mọi người trên thế gian, hãy thức tỉnh!
Đêm tối đã qua.
Ánh sáng của Dhamma đã đến,
bình minh của hạnh phúc.
- People of the world, awake!
The dark night is over.
The light has come of Dhamma,
the dawn of happiness.
- Āo prāṇī viśva ke,
suno Dharama kā jñāna;
isa meṅ sukha hai, śānti hai,
mukti mokṣa nirvāṇa.
- Hãy đến, chúng sanh trong vũ trụ,
lắng nghe trí tuệ về Dhamma
Nơi có hạnh phúc và an lạc,
Tự do, giải thoát, niết bàn
- Come, beings of the universe,
listen to the wisdom of the Dhamma.
In this lie happiness and peace,
freedom, liberation, nibbana.
- Yaha to vāṇi buddha kī,
śuddha dharama kī jyota;
akṣara akṣara meṅ bharā,
maṅgala oṭaparota.
- Đây là những lời của Đức Phật
sáng chói trong Dhamma tinh khiết
Mỗi từ tràn đầy
và thấm nhuần hạnh phúc
- These are the words of the Buddha,
the radiance of pure Dhamma,
each syllable of them filled
and permeated with happiness.
- Buddha-vāṇī mīṭhī ghaṇī,
misarī ke se bola;
kalyāṇī maṅgalamayī,
bharā amṛtarasa ghola.
- Ngọt ngào là những lời của Đức Phật
mỗi câu như mật ngọt,
đem lại an lạc và hạnh phúc,
tràn đầy hương vị bất tử.
- Sweet are the words of the Buddha,
each phrase like honey,
yielding welfare and happiness,
suffused with the taste of the deathless.
- 2.a) **Deva-āhvānasuttaṃ**
Samantā cakkavālesu,
atrāgacchantu devatā; (3x)
saddhammaṃ munirājassa,
suṇantu sagga-mokkhaḍaṃ.
Dhammassavaṇakālo ayam,
bhadantā' (3x)
- Tới các vị Chư Thiên**
Chư Thiên từ khắp trong các hệ thế giới,
xin hãy tụ họp nơi đây, (3x)
để lắng nghe Giáo pháp thuần khiết sẽ dẫn
tới cõi trời và giải thoát,
Xin những vị đáng kính, bây giờ là lúc nên
lắng nghe Dhamma, (3x)
- Address to the Devas**
From throughout the world systems
assemble here, oh devas, (3x)
to listen to the pure Dhamma of the
king of sages, leading to heaven and
liberation. It is now time for listening to
the Dhamma , respected ones. (3x)

| | | | |
|-----|--|--|---|
| 3.) | namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa. (3x) | Thành tâm cung kính Ngài, Đấng Thế Tôn, Bậc Chiến Thắng, Giải Thoát, Bậc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn. (3x) | Homage to him, the blessed one, the worthy conqueror, the fully self-enlightened Buddha. (3x) |
| 4.) | Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi; dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi; saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi. | Con quay về nương tựa Đức Phật, Con quay về nương tựa Dhamma, Con quay về nương tựa Sangha. | I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dhamma, I take refuge in the Sangha. |
| 5.) | Imāya dhammānudhammapaṭṭipattiyā, buddhaṃ pūjemi; dhammaṃ pūjemi; saṅghaṃ pūjemi. | Dhamma là con đường con nguyện đi từng bước từ đầu đến đích cuối. Con cung kính Đức Phật; Con cung kính Dhamma; Con cung kính Sangha. | By walking on the path of Dhamma from the first step to the final goal, I pay respects to the Buddha; I pay respects to the Dhamma; I pay respects to the Sangha. |
| 6.) | Ye ca Buddhā atītā ca, ye ca Buddhā anāgatā; paccuppanā ca ye Buddhā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Chư Phật trong quá khứ, Chư Phật trong tương lai, Chư Đức Phật hiện tiền, con luôn luôn cung kính. | To the Buddhas of the past, to the Buddhas yet to come, to the Buddhas of the present, always I pay respects. |
| | Ye ca Dhammā atītā ca, ye ca Dhammā anāgatā; paccuppanā ca ye Dhammā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Dhammas trong quá khứ, Dhammas trong tương lai, Dhammas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | To the Dhammas of the past, to the Dhammas yet to come, to the Dhammas of the present, always I pay respects. |
| | Ye ca Saṅghā atītā ca, ye ca Saṅghā anāgatā; paccuppanā ca ye Saṅghā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Sanghas trong quá khứ, Sanghas trong tương lai, Sanghas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | To the Sanghas of the past, to the Sanghas yet to come, to the Sanghas of the present, always I pay respects. |
| 7.) | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Buddho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, jayassu jaya-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Đức Phật là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện được chiến thắng và hạnh phúc. | No other refuge have I, the Buddha is my supreme refuge. By this true utterance may there be victory and happiness. |

natthi me saraṇaṃ aññaṃ,
Dhammo me saraṇaṃ varaṃ;
etena sacca-vajjena,
bhavatu te jaya-maṅgalaṃ.

Con không nương tựa vào nơi nào khác,
Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của
con. Với lời chân thật này nguyện quý vị
được chiến thắng và hạnh phúc.

No other refuge have I,
the Dhamma is my supreme refuge.
By this true utterance
may you have victory and happiness.

natthi me saraṇaṃ aññaṃ,
Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ;
etena sacca-vajjena, bhavatu
sabba-maṅgalaṃ.

Con không nương tựa vào nơi nào khác,
Sangha là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con.
Với lời chân thật này nguyện mọi chúng
sinh được hạnh phúc.

No other refuge have I,
the Sangha is my supreme refuge.
By this true utterance
may all beings be happy.

Tiratana Vandanā

8.) Iti'pi so bhagavā arahāṃ,
sammā-sambuddho, vijjācaraṇa-
sampanno, sugato,
lokavidū,
anuttaro purisa-damma-sārathī,
satthā deva-manussānaṃ,
Buddho Bhagavā 'ti.

Ngài là bậc đích thực : đã thanh lọc mọi bất
tịnh, diệt trừ mọi phiền não bằng nỗ lực
bản thân được giác ngộ hoàn toàn, hoàn hảo
trong lý thuyết hoàn hảo trong thực hành,
đạt được đích cuối cùng, hiểu biết toàn thể
vũ trụ, Thầy dạy cả loài người, thật không ai
sánh bằng .Thầy dạy cả chư thiên Đức Phật,
Đấng Thế Tôn.

Such truly is he: freed from impurities,
having destroyed all mental
defilements, fully enlightened by his
own efforts, perfect in theory and in
practice, having reached the final goal,
knower of the entire universe,
incomparable trainer of men, teacher of
gods and humans, the Buddha, the
Blessed One.

9.) Svākkhāto Bhagavatā Dhammo,
sanditṭhiko,
akāliko,
ehi-passiko,
opaneyyiko,
paccattaṃ veditabbo viññūhī' ti.

Lời dạy của Đấng Thế Tôn,
được giảng giải rõ ràng tự mình có thể thấy,
kết quả được chứng nghiệm bây giờ và tại
đây,
mời gọi người đến chứng nghiệm,
đưa thẳng tới mục tiêu,
ai cũng chứng nghiệm được nếu là người có
trí.

Clearly expounded is the teaching of the
Blessed One,
to be seen for oneself,
giving results here and now,
inviting one to come and see,
leading straight to the goal,
capable of being realized by any
intelligent person.

| | | |
|--|--|---|
| 10.) Suppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người tu tập tốt hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | Those who have practiced well form the order of disciples of the Blessed One; |
| ujjuppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người thực hành cần mẫn hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced uprightly form the order of disciples of the Blessed One; |
| ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvaka saṅgho; | Tu tập với trí tuệ là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced wisely form the order of disciples of the Blessed One; |
| sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Tu tập thật đúng đắn là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced properly form the order of disciples of the Blessed One; |
| yadidaṃ cattāri purisa-yugāni, aṭṭha-purisa-puggalā, esa Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Có thể chia thành bốn hoặc chia thành tám loại những người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | that is, the four pairs of persons, the eight kinds of individuals - these form the order of disciples of the Blessed One; |
| āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjali-karaṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti. | xứng đáng được cúng dường , xứng đáng được cung phụng, xứng đáng được dâng hiến, xứng đáng được cung kính, ruộng phước của thế gian không ai sánh bằng. | worthy of gifts, of hospitality, of offerings, of reverent salutation, an incomparable field of merit for the world. |
| Karaṇīyametta Suttaṃ Yassānubhāvato yakkhā, neva dassenti bhīsaṇaṃ; yañhi cevānuyuñjanto rattindivamatandito. Sukhaṃ supati sutto ca, pāpaṃ kiñci na passati; evamādi guṇūpettaṃ, parittaṃ taṃ bhaṇāmahe. | Bài kinh sự thực hành Metta Với sức mạnh (của sutta này) Yakkhas không lộ vẻ sợ hãi. Một người sống và thực hành (metta) ngày và đêm ngủ bình an, trong lúc ngủ không có ác mộng. Được ban cho những phẩm chất như thế, chúng ta hãy tụng paritta này. | Discourse on Practicing Mettā By the power [of this sutta] the Yakkhas do not show fearful visions. A person who is engaged in and practicing [mettā] day and night sleeps peacefully, and while sleeping, does not have bad dreams. Endowed with these qualities, let us recite this paritta. |

Karaṇīyamatthakusalena,
yantam santam padam abhisa-
mecca; sakko ujū ca suhujū ca,
suvaco cassa mudu anatimānī.

Người giỏi giang trong hạnh phúc và người
muốn đạt được sự bình an tối hậu, phải có
khả năng, ngay thẳng, rất ngay thẳng, nói
năng nhẹ nhàng, dịu dàng và khiêm tốn.

One who is skilled in welfare
and who wishes to attain the ultimate
peace, should be able, upright, very
upright, soft-spoken, gentle, and
humble.

Santussako ca subharo ca,
appakicco ca sallahukavutti;
santindriyo ca nipako ca,
appagabbho kulesu
ananugiddho.

Ta phải mãn nguyện, ít nhu cầu, ít bận rộn, ít
mong muốn, với tâm an tĩnh, thận trọng, kín
đáo, không vô liêm sỉ, và không quá ràng
buộc vào gia đình.

One should be contented, easily
supported, with few involvements and
few wants, with senses calmed, discreet,
not impudent, and not be greedily
attached to families.

Na ca khuddam samācare kiñci,
yena viññū pare upavadeyyum;
sukhino vā khemino hontu,
sabbe sattā bhavantu sukhittā.

Ta không làm điều sai quấy nhỏ để bị người
có trí khiển trách. Nguyện cho mọi chúng
sinh được hạnh phúc và an toàn, nguyện cho
họ được hạnh phúc trong lòng.

One should not commit the slightest
wrong for which one might be censured
by the wise. May all beings be happy
and secure, may they be happy within
themselves.

Ye keci pāṇabhūtatti,
tasā vā thāvarā vanavasesā;
dīghā vā ye mahantā vā,
majjhimā rassakā aṇukathulā.

Bất cứ chúng sinh nào hiện diện, không
ngoại lệ, đứng yên hay di động, dài hay lớn,
trung bình hay bé, nhỏ hay to

Whatever living beings there may be,
without exception, movable or
stationary, long or large, medium or
small, fine or coarse.

Diṭṭhā vā ye va adiṭṭhā,
ye va dūre vasanti avidūre;
bhūtā vā sambhavesī vā,
sabbe sattā bhavantu sukhittā.

vô hình hay hữu hình, những người ở gần
hay xa, những người đã sinh hay sắp ra đời,
nguyện cho mọi chúng sinh trong lòng được
hạnh phúc.

Seen or unseen, those dwelling far or
near, those who are born and those
coming to birth, may all beings be
happy within themselves.

Na paro param nikubbetha,
nātimaññetha katthaci na kañci;
byārosanā paṭighasaññā,
nāññamaññassa
dukkhamiccheyya.

Hãy để không ai lừa gạt người khác hay
khinh khi ai ở bất cứ nơi đâu; đầy giận dữ
hay ác ý, hãy để không một ai muốn hãm hại
người khác.

Let none deceive another
or despise anyone anywhere; filled with
anger or ill will,
let one not wish any harm for another.

Mātā yathā niyaṃ puttāṃ,
āyusā ekaputtamanurakkhe;
evampi sabbabhūtesu
mānasā bhāvaye aparimāṇaṃ.

Như người mẹ xả thân bảo vệ đứa con duy
nhất, dù vậy hãy để ta trau dồi tình thương
vô bờ đối với mọi chúng sinh.

Just as a mother would protect her only
child with her own life,
even so let one cultivate boundless love
towards all beings.

Mettañca sabbalokasmiṃ,
mānasā bhāvaye aparimāṇaṃ;
uddhaṃ adho ca tiriyañca,
asambādhaṃ averamasapattaṃ.

Hãy để metta bao la của ta lan tỏa khắp thế
gian, bên trên, bên dưới, ngang dọc, không
bị cản trở, không oán ghét và thù hận.

Let one's thoughts of boundless mettā
pervade the whole world, above,
below and across, unhindered, free of
hate and of enmity.

Tiṭṭhaṃ caraṃ nisinno vā,
sayāno yāvatassa vigatamiddho;
etaṃ satiṃ adhiṭṭheyya,
brahmameṭaṃ
vihāramidhamāhu.

Cho dù ta đang đứng, đang đi, đang ngồi hay
đang nằm, khi còn tỉnh thức, ta phải phát
triển ý thức này (về metta bao la)
Họ nói, đây là cách sống siêu phàm.

Whether one is standing, walking,
sitting or lying down, as long as one is
awake, one should develop this
mindfulness [of boundless mettā].
This, they say, is a sublime way of living.

Diṭṭhiñca anupaggamma,
sīlavā dassanena sampanno,
kāmesu vineyya gedhaṃ,
na hi jātu gabbhaseyyaṃ
punaretī ti.

Không rơi vào tà kiến,
được ban cho sila và tuệ giác,
trút bỏ dục lạc,
ta không tái sinh.

Not falling into wrong views,
endowed with sila and insight,
discarding sensual desire,
one does not come into a womb again.

Post-Pāli Sutta

Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhumāni vā yāni'va
antalikkhe;
tathāgataṃ
devamanussapūjitaṃ,

Bất kỳ chúng sinh nào tụ họp nơi đây,
dù trên mặt đất hay chư thiên,
Đấng Thế Tôn (Tathagata) được cung kính
bởi trời và người;

Whatever beings are here assembled,
whether terrestrial or celestial,
the Tathāgata is revered
by gods and men;

buddhaṃ namassāma
suvatthi hotu;

Chúng ta cung kính Đức Phật;
[bằng cách thốt ra sự thật này]
nguyện được hạnh phúc;

we pay respects to the Buddha;
[by the utterance of this truth]
may there be happiness;

dhammaṃ namassāma
suvatthi hotu;

Chúng ta cung kính Dhamma;
[bằng cách thốt ra sự thật này]
nguyện được hạnh phúc;

we pay respects to the Dhamma
[by the utterance of this truth]
may there be happiness;

saṅghaṃ namassāma
suvatthi hotu.

Chúng ta cung kính Sangha;
[bằng cách thốt ra sự thật này]
nguyện được hạnh phúc.

we pay respects to the Sangha;
[by the utterance of this truth]
may there be happiness.

namana karūṇ gurudeva ko,
caraṇana śīsa navāya;
dharama ratana aisā diyā,
pāpa ukhaḍatā jāya.

Tôi cung kính vị Thầy kính mến của tôi,
Tôi cúi đầu lạy dưới chân Ngài;
Ngài đã cho tôi châu báu Dhamma,
nên ma vương không thể tới gần.

I pay homage to my revered teacher,
bowing my head at his feet.
he gave me such a jewel of Dhamma
that evil within me gets uprooted.

Aisā cakhāyā dharama rasa,
biṣayana rasa na lubhāya;
dharama sāra aisā diyā,
chilake diye chuḍāya.

Ngài cho tôi nếm hương vị Dhamma,
giờ không khoái cảm nào có thể sánh bằng.
Với Dhamma chân thật Ngài trao truyền
vỏ của vô minh được đập vỡ.

He let me taste Dhamma's nectar,
now no sensual pleasure can allure.
Such an essence of Dhamma he gave,
that the shell [of ignorance] dropped
away.

roma roma kirataga huā,
ṛṇa na cukāyā jāya;
jīṭṭh jīvana dharama kā,
dukkhaya kī sevā karūṇ,
yahī ucita upāya.

Lòng biết ơn tuôn trào từ mỗi lỗ chân lông
Tôi không thể trả được món nợ này.
Tôi sẽ sống cuộc đời Dhamma và phục vụ
những người đau khổ [trên thế gian],
đây là cách [để trả nợ] duy nhất.

From every pore such gratitude
is pouring I cannot repay the debt
I will live the Dhamma life and serve the
suffering people [of the world],
this is the only way [to repay the debt].

Isa sevā ke puṇya se,
bhalā sabhī kā hoyā;
Sabake mana jāge dharama,
mukti dukhoṇ se hoyā,
sabakā maṅgala hoyā.

Với phước lành của sự phục vụ này,
nguyện tất cả chúng sanh được hạnh phúc!
Nguyện cho Dhamma khởi sinh trong tâm
của tất cả, nguyện cho họ thoát khỏi khổ
đau. Nguyện cho tất cả được hạnh phúc

By the merits of this service,
may all beings be happy!
May Dhamma arise in the minds of all,
may they be free from suffering!
May all be happy!

Bhavatu sabba maṅgalaṃ(3x)

Nguyện tất cả chúng sanh được hạnh phúc.

May all beings be happy

Sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala hoyā re.
Terā maṅgala,
terā maṅgala,
terā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!
Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

May all be happy,
may all be happy,
may all be happy!
May you be happy,
may you be happy,
may you be happy!

Dṛśya aura adṛśya,
sabhī jīvoṅ kā maṅgala hoyā re.
(2x) nirabhaya hoṅ nirabaira
bane saba,(2x) nirabhaya hoṅ
nirabaira bane saba, sabhī
nirāmaya hoṅya re.

Hữu hình hay vô hình
Nguyện cho tất cả được hạnh phúc
Nguyện cho tất cả thoát khỏi sợ hãi và thù
hận, nguyện cho tất cả thoát khỏi sợ hãi và
thù hận, nguyện cho tất cả thoát khỏi bệnh
tật

Visible or invisible,
may all beings be happy.
May all be free from fear and animosity,
may all be free from fear and animosity,
may all be free from illness.

Sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

May all be happy,
may all be happy,
may all be happy!

Terā maṅgala,
terā maṅgala,
terā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

May you be happy,
may you be happy,
may you be happy!

Jana jana maṅgala,
jana jana maṅgala,
jana jana sukhiyā hoyā re.

Nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc!

May all beings be happy,
may all beings be happy,
may all beings be peaceful!

MORNING CHANTING _ DAY 4 - BÀI TỤNG BUỔI SÁNG _ NGÀY THỨ 4



| | | | |
|------|---|--|---|
| 1.a) | Jāgo logo jagata ke, bītī kālī rāta; huā ujālā dharama kā maṅgala huā prabhāta. | Mọi người trên thế gian, hãy thức tỉnh! Đêm tối đã qua. Ánh sáng của Dhamma đã đến, bình minh của hạnh phúc. | People of the world, awake! The dark night is over. The light has come of Dhamma, the dawn of happiness. |
| | Āo prāṇī viśva ke, suno Dharama kā jñāna; isa meṅ sukha hai, śānti hai, mukti mokṣa nirvāṇa. | Hãy đến, chúng sanh trong vũ trụ, lắng nghe trí tuệ về Dhamma Nơi có hạnh phúc và an lạc, Tự do, giải thoát, niết bàn | Come, beings of the universe, listen to the wisdom of the Dhamma. In this lie happiness and peace, freedom, liberation, nibbana. |
| | Yaha to vāṇi buddha kī, śuddha dharama kī jyota; akṣara akṣara meṅ bharā, maṅgala oṭaparota. | Đây là những lời của Đức Phật sáng chói trong Dhamma tinh khiết Mỗi từ tràn đầy và thấm nhuần hạnh phúc | These are the words of the Buddha, the radiance of pure Dhamma, each syllable of them filled and permeated with happiness. |
| | Buddha-vāṇī mīṭhī ghaṇī, misarī ke se bola; kalyāṇī maṅgalamayī, bharā amṛtarasa ghola. | Ngọt ngào là những lời của Đức Phật mỗi câu như mật ngọt, đem lại an lạc và hạnh phúc, tràn đầy hương vị bất tử. | Sweet are the words of the Buddha, each phrase like honey, yielding welfare and happiness, suffused with the taste of the deathless. |
| 2.b) | Deva-āhvānasuttaṃ Ye santā santa-cittā, tisaraṇa- saraṇā, ettha lokantare vā; | Tới các vị Chư Thiên Những người an lạc với tâm an lạc, là những người nương tựa Tam bảo trong thế giới này hay thế giới khác; | Address to the Devas Those peaceful ones of peaceful mind, whose refuge is the Triple Gem in this world or beyond; |
| | bhumṃābhummā ca devā, gaṇa-gaṇa-gahaṇā, byāvaṭā sabbakālaṃ; | Devas ngự trên trái đất hay nơi khác, là những vị không ngừng gặt hái vô lượng phước lành; | devas dwelling on earth or elsewhere, who are unceasingly acquiring numerous merits; |
| | ete āyantu devā, (3x) | | |

| | | | |
|-----|--|---|---|
| | vara-kanaka-maye, Merurāje vasanto; | Nguyện cho những Devas tới là những vị ngự ở Meru vương giả, ngọn núi vàng huy hoàng rực rỡ; | may those devas come who dwell on royal Meru, the glorious golden mountain; |
| | santo santosa-hetum, munivara-vacanam, sotumaggaṃ samaggaṃ. (3x) | [Nguyện các vị tới] vì an lạc và mãn nguyện, và sẽ cùng lắng nghe những lời cao quý của Đức Phật. | [may they come] for peace and contentment, and together may they listen to the excellent words of the Buddha. |
| 3.) | namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa. (3x) | Thành tâm cung kính Ngài, Đấng Thế Tôn, Bậc Chiến Thắng, Giải Thoát, Bậc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn. (3x) | Homage to him, the blessed one, the worthy conqueror, the fully self-enlightened Buddha. (3x) |
| 4.) | Buddham saraṇam gacchāmi; dhammam saraṇam gacchāmi; saṅgham saraṇam gacchāmi. | Con quay về nương tựa Đức Phật, Con quay về nương tựa Dhamma, Con quay về nương tựa Sangha. | I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dhamma, I take refuge in the Sangha. |
| 5.) | Imāya dhammānudhammapaṭṭipattiyā, buddham pūjemi; dhammam pūjemi; saṅgham pūjemi. | Dhamma là con đường con nguyện đi từng bước từ đầu đến đích cuối. Con cung kính Đức Phật; Con cung kính Dhamma; Con cung kính Sangha. | By walking on the path of Dhamma from the first step to the final goal, I pay respects to the Buddha; I pay respects to the Dhamma; I pay respects to the Sangha. |
| 6.) | Ye ca Buddhā atītā ca, ye ca Buddhā anāgatā; paccuppanā ca ye Buddhā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Chư Phật trong quá khứ, Chư Phật trong tương lai, Chư Đức Phật hiện tiền, con luôn luôn cung kính. | To the Buddhas of the past, to the Buddhas yet to come, to the Buddhas of the present, always I pay respects. |
| | Ye ca Dhammā atītā ca, ye ca Dhammā anāgatā; paccuppanā ca ye Dhammā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Dhammas trong quá khứ, Dhammas trong tương lai, Dhammas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | To the Dhammas of the past, to the Dhammas yet to come, to the Dhammas of the present, always I pay respects. |
| | Ye ca Saṅghā atītā ca, ye ca Saṅghā anāgatā; | Sanghas trong quá khứ, | To the Sanghas of the past, to the Sanghas yet to come, |

| | | | |
|-----|---|--|---|
| | paccuppannā ca ye Saṅghā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Sanghas trong tương lai, Sanghas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | to the Sanghas of the present, always I pay respects. |
| 7.) | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Buddho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, jayassu jaya- maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Đức Phật là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện được chiến thắng và hạnh phúc. | No other refuge have I, the Buddha is my supreme refuge. By this true utterance may there be victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Dhammo me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu te jaya-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện quý vị được chiến thắng và hạnh phúc. | No other refuge have I, the Dhamma is my supreme refuge. By this true utterance may you have victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca- vajjena, bhavatu sabba-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Sangha là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc. | No other refuge have I, the Sangha is my supreme refuge. By this true utterance may all beings be happy. |
| | Tiratana Vandanā | | |
| 8.) | Iti'pi so bhagavā arahāṃ, sammā-sambuddho, vijjācaraṇa- sampanno, sugato, lokavidū, anuttaro purisa-damma-sārathī, sathā deva-manussānaṃ, Buddho Bhagavā 'ti. | Ngài là bậc đích thực : đã thanh lọc mọi bất tịnh, diệt trừ mọi phiền não bằng nỗ lực bản thân được giác ngộ hoàn toàn, hoàn hảo trong lý thuyết hoàn hảo trong thực hành, đạt được đích cuối cùng, hiểu biết toàn thể vũ trụ, Thầy dạy cả loài người, thật không ai sánh bằng .Thầy dạy cả chư thiên Đức Phật, Đấng Thế Tôn. | Such truly is he: freed from impurities, having destroyed all mental defilements, fully enlightened by his own efforts, perfect in theory and in practice, having reached the final goal, knower of the entire universe, incomparable trainer of men, teacher of gods and humans, the Buddha, the Blessed One. |
| 9.) | Svākkhāto Bhagavatā Dhammo, sanditṭhiko, akāliko, | Lời dạy của Đấng Thế Tôn, được giảng giải rõ ràng tự mình có thể thấy, kết quả được chứng nghiệm bây giờ và tại đây, | Clearly expounded is the teaching of the Blessed One, to be seen for oneself, giving results here and now, |

| | | |
|--|--|---|
| <p>ehi-passiko, opaneyyiko, paccattaṃ veditabbo viññūhī' ti.</p> | <p>mời gọi người đến chứng nghiệm, đưa thẳng tới mục tiêu, ai cũng chứng nghiệm được nếu là người có trí.</p> | <p>inviting one to come and see, leading straight to the goal, capable of being realized by any intelligent person.</p> |
| <p>10.) Suppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;</p> | <p>Những người tu tập tốt hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.</p> | <p>Those who have practiced well form the order of disciples of the Blessed One;</p> |
| <p>ujjuppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;</p> | <p>Những người thực hành cần mẫn hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.</p> | <p>those who have practiced uprightly form the order of disciples of the Blessed One;</p> |
| <p>ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvaka saṅgho;</p> | <p>Tu tập với trí tuệ là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.</p> | <p>those who have practiced wisely form the order of disciples of the Blessed One;</p> |
| <p>sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;</p> | <p>Tu tập thật đúng đắn là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.</p> | <p>those who have practiced properly form the order of disciples of the Blessed One;</p> |
| <p>yadidaṃ cattāri purisa-yugāni, aṭṭha-purisa-puggalā, esa Bhagavato sāvaka-saṅgho;</p> | <p>Có thể chia thành bốn hoặc chia thành tám loại những người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.</p> | <p>that is, the four pairs of persons, the eight kinds of individuals - these form the order of disciples of the Blessed One:</p> |
| <p>āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjali-karaṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti.</p> | <p>xứng đáng được cúng dường , xứng đáng được cung phụng, xứng đáng được dâng hiến, xứng đáng được cung kính, ruộng phước của thế gian không ai sánh bằng.</p> | <p>worthy of gifts, of hospitality, of offerings, of reverent salutation, an incomparable field of merit for the world.</p> |
| <p>Buddha Jayamaṅgala- Aṭṭhagāthā Bāhuṃ saḥassamabhinimmita sāvudhantaṃ, Girimekhalamaṃ</p> | <p>Tám câu kệ về chiến thắng vẻ vang của Đức Phật Biến thành người với ngàn cánh tay mang khí giới, Mara (xông tới), ngồi trên con voi</p> | <p>Eight Verses of the Buddha's Joyous Victory Creating a form with a thousand arms, each bearing a weapon,</p> |

| | | |
|--|---|--|
| <p>uditaghorasasenamāraṃ; dānādi-dhammavidhinā jitavā munindo,</p> | <p>Girimekhala rống to, bao bọc bởi đội quân hung dữ Với phẩm chất như lòng khoan dung, Đấng Thế Tôn chinh phục được ma vương.</p> | <p>Māra [charged], on the trumpeting elephant Girimekhala, surrounded by his fierce troops. By means of virtues such as generosity, the Lord of Sages conquered him.</p> |
| <p>taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.</p> | <p>Bằng sức mạnh của những phẩm chất như thế, nguyện cho quý vị được chiến thắng và hạnh phúc.</p> | <p>By the power of such virtues, may victory and happiness be yours.</p> |
| <p>Mārātirekamabhiyujjhita- sabbarattim, ghorampanālavakamakkhama- thaddha-yakkhaṃ; khantī sudantavidhinā jitavā munindo, taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.</p> | <p>Hung dữ hơn cả Ma vương, Quý dữ Alavaka liên tục tấn công suốt đêm Với lòng kiên nhẫn và tự chế, Đấng Thế Tôn chiến thắng, Bằng sức mạnh của những phẩm chất như thế, nguyện cho quý vị được chiến thắng và hạnh phúc.</p> | <p>More violent than Māra, all night the fierce, unyielding demon Ālavaka fought. By means of patience and self-control, the Lord of Sages conquered him. By the power of such virtues, may victory and happiness be yours.</p> |
| <p>Nāḷagirim gajavaraṃ atimattabhūtaṃ, dāvaggi-cakkamasanīva sudāruṇantaṃ;</p> | <p>Con voi Nalagiri của hoàng gia hoàn toàn điên loạn, (xông tó)) như lửa rừng, như cái đĩa, hay như tia chớp, không kiểm chế</p> | <p>The royal elephant Nāḷagiri, completely maddened, [sped forth] like a forest fire, a discus or thunderbolt, implacable.</p> |
| <p>mettambuseka-vidhinā jitavā munindo, taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.</p> | <p>Với đầy metta đấng Thế Tôn chiến thắng. Bằng sức mạnh của những phẩm chất như thế, nguyện cho quý vị được chiến thắng và hạnh phúc.</p> | <p>By means of a shower of mettā the Lord of Sages conquered him. By the power of such virtues, may victory and happiness be yours.</p> |
| <p>Ukkhitta khaggamatihattha- sudāruṇantaṃ,</p> | <p>Tay cầm gươm dơ cao, đầy giận dữ Angulimāla đuổi theo Ngài khoảng một yojana (bảy dặm).</p> | <p>With upraised sword in hand, implacable, Aṅgulimāla pursued him for one yojana [about seven miles].</p> |

dhāvanti yojanapath-
aṅgulimālavantaṃ;
iddhībhisāṅkhatamano jitavā
munindo,
taṃ tejasā bhavatu te
jayamaṅgalāni.

Katvāna katṭhamudaraṃ iva
gabbhinīyā,
Ciñcāya duṭṭhavacanaṃ janakāya-
majjhe;
santena somavidhinā jitavā
munindo,
taṃ tejasā bhavatu te
jayamaṅgalāni.

Saccaṃ vihāya matisaccaka-
vādaketuṃ,
vādābhiropitamaṇaṃ ati-
andhabhūtaṃ;
paññāpadīpajalito jitavā munin-
do,
taṃ tejasā bhavatu te
jayamaṅgalāni.

Nandopananda bhujagaṃ
vividhaṃ mahiddhiṃ,
puttena therā bhujagena
damāpayanto;
iddhūpadesavidhinā jitavā
munindo,

Với sức mạnh siêu nhiên trong tâm,
đấng Thế Tôn chiến thắng.
Bằng sức mạnh của những phẩm chất như thế,
nguyện cho quý vị được chiến thắng
và hạnh phúc.

Cột miếng gỗ vào bụng,
giả là mang thai,
Cinta nhục mạ Ngài giữa công chúng,
Với sự bình an và dịu dàng,
đấng Thế Tôn chiến thắng.
Bằng sức mạnh của những phẩm chất như thế,
nguyện cho quý vị được chiến thắng
và hạnh phúc.

Xa lìa sự thật,
Saccaka xảo quyệt,
muốn đề cao lý thuyết sai lầm
vì hoàn toàn mù quáng.
Bằng cách thắp sáng ngọn lửa trí tuệ,
đấng Thế Tôn chiến thắng.
Bằng sức mạnh của những phẩm chất như thế,
nguyện cho quý vị được chiến thắng
và hạnh phúc.

Con rắn Nandopananda, (được phú cho) nhiều
quyền lực siêu linh khác nhau;
Đệ tử Đức Phật, Trưởng lão (Mahamoggallāna)
hiện thân như con rắn, kiềm chế được.
Bằng quyền lực siêu nhiên và sự khuyên bảo,
bậc thánh nhân chiến thắng.

With a mind prepared by psychic powers,
the Lord of Sages conquered him.
By the power of such virtues,
may victory and happiness be yours.

Having tied a piece of wood over her belly
to feign pregnancy,
Ciñca tried to defame him in the midst of
an assembly.
By peaceful, gentle means,
the Lord of Sages conquered her.
By the power of such virtues,
may victory and happiness be yours.

Having strayed from the truth, the wily
Saccaka intended to raise the banner of
his false doctrine, being completely
blinded.
By the shining lamp of wisdom,
the Lord of Sages conquered him.
By the power of such virtues,
may victory and happiness be yours.

The serpent Nandopananda,
[was endowed with] various psychic
powers; The Buddha's son, the Elder
[Mahāmoggaḷāna], serpent-like, sought to
subdue him. By means of psychic powers
and admonition,
the Lord of Sages conquered him.

taṃ tejasā bhavatu te
jayamaṅgalāni.

Bằng sức mạnh của những phẩm chất như thế,
nguyện cho quý vị được chiến thắng
và hạnh phúc.

By the power of such virtues,
may victory and happiness be yours.

Duggāhaditṭhibhujagena
sudaṭṭha-hatthaṃ,
Brahmaṃ visuddhijutimiddhi
Bakābhidhānaṃ;
nāṇāgadena vidhinā jitavā
munindo,
taṃ tejasā bhavatu te
jayamaṅgalāni.

Với cánh tay bị cắn bởi con rắn của kiến thức
mê muội Brahma tên là Baka, tinh khiết, rạng
rỡ và mạnh mẽ.
Với phương thuốc của trí tuệ,
bậc Thánh Nhân chiến thắng
Bằng sức mạnh của những phẩm chất như thế,
nguyện cho quý vị được chiến thắng và hạnh
phúc.

With arm bitten by the snake of deluded
views was the Brahma named Baka, pure,
radiant and powerful.
By means of the medicine of wisdom,
the Lord of Sages conquered him.
By the power of such virtues,
may victory and happiness be yours.

Post-Pāli Sutta

Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhum māni vā yāni'va antalikkhe;
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
buddhaṃ namassāma suvatthi
hotu;

dhammaṃ namassāma suvatthi
hotu;
saṅghaṃ namassāma suvatthi
hotu.

Bất cứ chúng sinh nào tề tựu nơi đây, dù là
người hay chư thiên,
Đấng Tathagata được người và trời cung kính,
chúng con cung kính Đức Phật;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.
Chúng con cung kính Dhamma;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện;
Chúng con cung kính Sangha;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Whatever beings are here assembled,
whether terrestrial or celestial,
the Tathāgata is revered by gods and men;
we pay respects to the Buddha; [by the
utterance of this truth]
may there be happiness;
we pay respects to the Dhamma; [by the
utterance of this truth]
may there be happiness;
we pay respects to the Sangha; [by the
utterance of this truth]
may there be happiness.

namana karūṇ gurudeva ko,
caraṇana śīśa navāya;
dharama ratana aisā diyā,
pāpa ukhaḍatā jāya.

Tôi cung kính vị Thầy kính mến của tôi,
Tôi cúi đầu lạy dưới chân Ngài;
Ngài đã cho tôi châu báu Dhamma,
nên ma vương không thể tới gần.

I pay homage to my revered teacher,
bowing my head at his feet.
he gave me such a jewel of Dhamma
that evil within me gets uprooted.

Aisā cakhāyā dharama rasa,
biṣayana rasa na lubhāya;
dharama sāra aisā diyā,
chilake diye chuḍāya.

roma roma kirataga huā,
ṛṇa na cukāyā jāya;
jīūñ jīvana dharama kā,
dukhiyana kī sevā karūñ,
yahī ucita upāya.

Āja dharama kā divasa hai,
deūñ dharama kā dāna;
jo āye tapane yahāñ,
ho sabakā kalyāṇa,
ho sabakā kalyāṇa.

Bhavatu sabba maṅgalaṃ(3x)

Sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala hoyā re.

Terā maṅgala,
terā maṅgala,
terā maṅgala hoyā re.

Jo jo āye tapa karane ko, (2x)
sabake dukhaḍe dūra hoñ, (2x)
Sabake mana prajñā jaga jāye,
(2x) antasa niramala hoyā re.
(2x)

Ngài cho tôi nếm hương vị Dhamma,
giờ không khoái cảm nào có thể sánh bằng.
Với Dhamma chân thật Ngài trao truyền
vỏ của vô minh được đập vỡ.

Lòng biết ơn tuôn trào từ mỗi lỗ chân lông
Tôi không thể trả được món nợ này.
Tôi sẽ sống cuộc đời Dhamma và phục vụ
những người đau khổ [trên thế gian],
đây là cách [để trả nợ] duy nhất.

Hôm nay là ngày của Dhamma,
Tôi trao truyền món quà của Dhamma.
Tất cả những ai tới nơi đây để hành thiền
Nguyện cho tất cả được hạnh phúc
Nguyện cho tất cả được hạnh phúc

Nguyện tất cả chúng sinh được hạnh phúc.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

Tất cả những ai tới để hành thiền, nguyện
cho họ thoát khỏi nỗi thống khổ.
Nguyện cho trí tuệ khởi sinh trong tâm của
tất cả, nguyện cho tâm họ hoàn toàn được
thanh lọc.

He let me taste Dhamma's nectar,
now no sensual pleasure can allure.
Such an essence of Dhamma he gave,
that the shell [of ignorance] dropped
away.

From every pore such gratitude
is pouring I cannot repay the debt
I will live the Dhamma life and serve the
suffering people [of the world],
this is the only way [to repay the debt].

Today is the day of Dhamma,
I give the gift of Dhamma. All those who
have come to meditate here
may they all be happy,
may they all be happy.

May all beings be happy

May all be happy,
may all be happy,
may all be happy!

May you be happy,
may you be happy,
may you be happy!

All those who have come to meditate,
may they be free from anguish.
May wisdom arise in the minds of all,
may their minds be totally purified

Sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

May all be happy,
may all be happy,
may all be happy!

Terā maṅgala,
terā maṅgala,
terā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

May you be happy,
may you be happy,
may you be happy!

Jana jana maṅgala,
jana jana maṅgala,
jana jana sukhiyā hoyā re.

Nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc!

May all beings be happy,
may all beings be happy,
may all beings be peaceful!

MORNING CHANTING _ DAY 5 - BÀI TỤNG BUỔI SÁNG _ NGÀY THỨ 5



| | | | |
|------|--|--|---|
| 1.a) | Jāgo logo jagata ke, bīti kālī rāta; huā ujālā dharama kā maṅgala huā prabhāta. | Mọi người trên thế gian, hãy thức tỉnh! Đêm tối đã qua. Ánh sáng của Dhamma đã đến, bình minh của hạnh phúc. | People of the world, awake! The dark night is over. The light has come of Dhamma, the dawn of happiness. |
| | Āo prāṇī viśva ke, suno Dharama kā jñāna; isa meṅ sukha hai, śānti hai, mukti mokṣa nirvāṇa. | Hãy đến, chúng sanh trong vũ trụ, lắng nghe trí tuệ về Dhamma Nơi có hạnh phúc và an lạc, Tự do, giải thoát, niết bàn | Come, beings of the universe, listen to the wisdom of the Dhamma. In this lie happiness and peace, freedom, liberation, nibbana. |
| | Yaha to vāṇi buddha kī, śuddha dharama kī jyota; akṣara akṣara meṅ bharā, maṅgala oṭaparota. | Đây là những lời của Đức Phật sáng chói trong Dhamma tinh khiết Mỗi từ tràn đầy và thấm nhuần hạnh phúc | These are the words of the Buddha, the radiance of pure Dhamma, each syllable of them filled and permeated with happiness. |
| | Buddha-vāṇi mīṭhī ghaṇī, misarī ke se bola; kalyāṇi maṅgalamayī, bharā amṛtarasa ghola. | Ngọt ngào là những lời của Đức Phật mỗi câu như mật ngọt, đem lại an lạc và hạnh phúc, tràn đầy hương vị bất tử. | Sweet are the words of the Buddha, each phrase like honey, yielding welfare and happiness, suffused with the taste of the deathless. |
| 2.a) | Deva-āhvānasuttam | Tới các vị Chư Thiên | Address to the Devas |
| | Samantā cakkavāḷesu, atrāgacchantu devatā; (3x) saddhammaṃ munirājassa, suṇantu sagga-mokkhaḍaṃ. Dhammassavaṇakālo ayam, bhadantā' (3x) | Chư Thiên từ khắp trong các hệ thế giới, xin hãy tụ họp nơi đây, (3x) để lắng nghe Giáo pháp thuần khiết sẽ dẫn tới cõi trời và giải thoát, Xin những vị đáng kính, bây giờ là lúc nên lắng nghe Dhamma, (3x) | From throughout the world systems assemble here, oh devas, (3x) to listen to the pure Dhamma of the king of sages, leading to heaven and liberation. It is now time for listening to the Dhamma , respected ones. (3x) |

| | | |
|--|---|---|
| 3.) namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa. (3x) | Thành tâm cung kính Ngài, Đấng Thế Tôn, Bậc Chiến Thắng, Giải Thoát, Bậc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn. (3x) | Homage to him, the blessed one, the worthy conqueror, the fully self-enlightened Buddha. (3x) |
| 4.) Buddhamaṃ saraṇaṃ gacchāmi; dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi; saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi. | Con quay về nương tựa Đức Phật, Con quay về nương tựa Dhamma, Con quay về nương tựa Sangha. | I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dhamma, I take refuge in the Sangha. |
| 5.) Imāya dhammānudhammapaṭṭipattiyā, buddhaṃ pūjemi; dhammaṃ pūjemi; saṅghaṃ pūjemi. | Dhamma là con đường con nguyện đi từng bước từ đầu đến đích cuối. Con cung kính Đức Phật; Con cung kính Dhamma; Con cung kính Sangha. | By walking on the path of Dhamma from the first step to the final goal, I pay respects to the Buddha; I pay respects to the Dhamma; I pay respects to the Sangha. |
| 6.) Ye ca Buddhā atītā ca, ye ca Buddhā anāgatā; paccuppanā ca ye Buddhā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Chư Phật trong quá khứ, Chư Phật trong tương lai, Chư Đức Phật hiện tiền, con luôn luôn cung kính. | To the Buddhas of the past, to the Buddhas yet to come, to the Buddhas of the present, always I pay respects. |
| Ye ca Dhammā atītā ca, ye ca Dhammā anāgatā; paccuppanā ca ye Dhammā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Dhammas trong quá khứ, Dhammas trong tương lai, Dhammas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | To the Dhammas of the past, to the Dhammas yet to come, to the Dhammas of the present, always I pay respects. |
| Ye ca Saṅghā atītā ca, ye ca Saṅghā anāgatā; paccuppanā ca ye Saṅghā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Sanghas trong quá khứ, Sanghas trong tương lai, Sanghas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | To the Sanghas of the past, to the Sanghas yet to come, to the Sanghas of the present, always I pay respects. |
| 7.) natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Buddho me saraṇaṃ varam; etena | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Đức Phật là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. | No other refuge have I, the Buddha is my supreme refuge. |

| | | | |
|-----|--|--|---|
| | sacca-vajjena, jayassu jaya- maṅgalaṃ. | Với lời chân thật này nguyện được chiến thắng và hạnh phúc. | By this true utterance may there be victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Dhammo me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu te jaya-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện quý vị được chiến thắng và hạnh phúc. | No other refuge have I, the Dhamma is my supreme refuge. By this true utterance may you have victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca- vajjena, bhavatu sabba-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Sangha là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc. | No other refuge have I, the Sangha is my supreme refuge. By this true utterance may all beings be happy. |
| | Tiratana Vandanā | | |
| 8.) | Iti'pi so bhagavā arahāṃ, sammā-sambuddho, vijjācaraṇa- sampanno, sugato, lokavidū, anuttaro purisa-damma-sārathī, satthā deva-manussānaṃ, Buddho Bhagavā 'ti. | Ngài là bậc đích thực : đã thanh lọc mọi bất tịnh, diệt trừ mọi phiền não bằng nỗ lực bản thân được giác ngộ hoàn toàn, hoàn hảo trong lý thuyết hoàn hảo trong thực hành, đạt được đích cuối cùng, hiểu biết toàn thể vũ trụ, Thầy dạy cả loài người, thật không ai sánh bằng .Thầy dạy cả chư thiên Đức Phật, Đấng Thế Tôn. | Such truly is he: freed from impurities, having destroyed all mental defilements, fully enlightened by his own efforts, perfect in theory and in practice, having reached the final goal, knower of the entire universe, incomparable trainer of men, teacher of gods and humans, the Buddha, the Blessed One. |
| 9.) | Svākkhāto Bhagavatā Dhammo, sanditṭhiko, akāliko, ehi-passiko, opaneyyiko, | Lời dạy của Đấng Thế Tôn, được giảng giải rõ ràng tự mình có thể thấy, kết quả được chứng nghiệm bây giờ và tại đây, mời gọi người đến chứng nghiệm, đưa thẳng tới mục tiêu, | Clearly expounded is the teaching of the Blessed One, to be seen for oneself, giving results here and now, inviting one to come and see, leading straight to the goal, |

| | | | |
|------|---|--|---|
| | paccattaṃ veditabbo viññūhī' ti. | ai cũng chứng nghiệm được nếu là người có trí. | capable of being realized by any intelligent person. |
| 10.) | Suppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người tu tập tốt hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | Those who have practiced well form the order of disciples of the Blessed One; |
| | ujjuppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người thực hành cần mẫn hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced uprightly form the order of disciples of the Blessed One; |
| | ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvaka saṅgho; | Tu tập với trí tuệ là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced wisely form the order of disciples of the Blessed One; |
| | sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Tu tập thật đúng đắn là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced properly form the order of disciples of the Blessed One; |
| | yadidaṃ cattāri purisa-yugāni, aṭṭha-purisa-puggalā, esa Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Có thể chia thành bốn hoặc chia thành tám loại những người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | that is, the four pairs of persons, the eight kinds of individuals - these form the order of disciples of the Blessed One: |
| | āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjali-karaṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti. | xứng đáng được cúng dường , xứng đáng được cung phụng, xứng đáng được dâng hiến, xứng đáng được cung kính, ruộng phước của thế gian không ai sánh bằng. | worthy of gifts, of hospitality, of offerings, of reverent salutation, an incomparable field of merit for the world. |
| | Paṭṭhānamātikā | Paṭṭhānamātikā | Paṭṭhāna Matrix |
| | hetu-paccayo ārammaṇa-paccayo adhipati-paccayo | Điều kiện gốc rễ Điều kiện đối tượng Điều kiện ưu thế | root condition object condition predominance condition |

anantara-paccayo
samanantara-paccayo
sahajāta-paccayo
aññamañña-paccayo
nissaya-paccayo
upanissaya-paccayo
purejāta-paccayo
pacchājāta-paccayo
āsevana-paccayo
kamma-paccayo
vipāka-paccayo
āhāra-paccayo
indriya-paccayo
jhāna-paccayo
magga-paccayo
sampayutta-paccayo
vippayutta-paccayo
atthi-paccayo
natthi-paccayo
vigata-paccayo
avigata-paccayo'ti

Điều kiện gần gũi
Điều kiện tiếp giáp
Điều kiện mới phát sinh
Điều kiện tương quan
Điều kiện hỗ trợ
Điều kiện hỗ trợ chính
Điều kiện trước khi phát sinh
Điều kiện sau khi phát sinh
Điều kiện tái diễn
Điều kiện kamma (nghiệp)
Điều kiện hậu quả
Điều kiện dinh dưỡng
Điều kiện khả năng
Điều kiện định tâm
Điều kiện con đường (đạo)
Điều kiện liên hệ
Điều kiện xa lìa
Điều kiện có mặt
Điều kiện vắng mặt
Điều kiện biến mất
Điều kiện không biến mất

proximity condition
contiguity condition
co-nascence condition
mutuality condition
support condition
decisive-support condition
pre-nascence condition
post-nascence condition
repetition/frequency condition
kamma condition
resultant condition
nutrient condition
faculty condition
concentration condition
path condition
association condition
dissociation condition
presence condition
absence condition
disappearance condition
non-disappearance condition

Post-Pāli Sutta

Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhum māni vā yāni'va antalikkhe;
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
buddhaṃ namassāma suvatthi
hotu;

Bất cứ chúng sinh nào tề tựu nơi đây,
dù là người hay chư thiên,
Đấng Tathagata được người và trời cung kính,
chúng con cung kính Đức Phật;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Whatever beings are here assembled,
whether terrestrial or celestial,
the Tathāgata is revered by gods and men;
we pay respects to the Buddha;
[by the utterance of this truth]
may there be happiness;

dhammaṃ namassāma suvatthi
hotu;

saṅghaṃ namassāma suvatthi
hotu.

namana karūṇ gurudeva ko,
savinaya śīśa navāya;
dharama ratana aisā diyā,
pāpa nikaṭa nahīn āya.

Aisā cakhāyā dharama rasa,
biṣayana rasa na lubhāya;
dharama sāra aisā diyā,
chilake diye chuḍāya.

roma roma kirataga huā,
ṛṇa na cukāyā jāya;
jīṭṭh jīvana dharama kā, dukhiyana
kī sevā karūṇ,
yahī ucita upāya.

Isa sevā ke puṇya se,
dharama ujāgara hoyā;
kaṭe andherā pāpa kā,
jana mana harakhita hoyā,
sabakā maṅgala hoyā.

Bhavatu sabba maṅgalaṃ(3x)

Chúng con cung kính Dhamma;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện;
Chúng con cung kính Sangha;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Tôi cung kính vị Thầy kính mến của tôi,
Tôi cúi đầu lạy dưới chân Ngài;
Ngài đã cho tôi châu báu Dhamma,
nên ma vương không thể tới gần.

Ngài cho tôi nếm hương vị Dhamma,
giờ không khoái cảm nào có thể sánh bằng.
Với Dhamma chân thật Ngài trao truyền
vỏ của vô minh được đập vỡ.

Lòng biết ơn tuôn trào từ mỗi lỗ chân lông
Tôi không thể trả được món nợ này.
Tôi sẽ sống cuộc đời Dhamma và phục vụ
những người đau khổ [trên thế gian],
đây là cách [để trả nợ] duy nhất.

Với phước lành của sự phục vụ này,
nguyện cho Dhamma được lan tỏa.
Nguyện cho bóng tối của ma quỷ bị tiêu tan,
Nguyện cho tâm của tất cả được sáng suốt,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

Nguyện tất cả chúng sinh được hạnh phúc.

we pay respects to the Dhamma; [by the
utterance of this truth]
may there be happiness;
we pay respects to the Sangha; [by the
utterance of this truth]
may there be happiness.

I pay homage to my revered teacher,
humbly bowing my head.
He gave me such a jewel of Dhamma
that evil cannot approach.

He let me taste Dhamma's nectar,
now no sensual pleasure can allure.
Such an essence of Dhamma he gave, that
the shell [of ignorance] dropped away.

From every pore such gratitude
is pouring I cannot repay the debt
I will live the Dhamma life and serve the
suffering people [of the world],
this is the only way [to repay the debt].

By the merits of this service,
may Dhamma spread.
May the darkness of evil be eradicated,
may the minds of all be gladdened,
may all be happy.

May all beings be happy

Sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala hoyā re.

Terā maṅgala,
terā maṅgala,
terā maṅgala hoyā re.

Śuddha dharama dharatī
para jāge,
śuddha dharama dharatī
para jāge,
pāpa parājita hoyā re,
pāpa tirohita hoyā re;
Jana mana ke dukhaḍe
miṭa jāyeṇ, (2x)
jana jana maṅgala hoyā re.

Sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala hoyā re.

Terā maṅgala,
terā maṅgala,
terā maṅgala hoyā re.

Jana jana maṅgala,
jana jana maṅgala,
jana jana sukhiyā hoyā re.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

Nguyện cho Dhamma tinh khiết
khởi sinh trên trái đất này,
nguyện cho Dhamma tinh khiết
khởi sinh trên trên đất này,
Nguyện cho ma vương bị đánh bại,
Nguyện cho ma vương bị xua tan.
Nguyện cho nỗi thống khổ trong
tâm của tất cả được chấm dứt.
Nguyện cho tất cả được hạnh phúc

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

Nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc!

May all be happy,
may all be happy,
may all be happy!

May you be happy,
may you be happy,
may you be happy!

May pure Dhamma arise on
this earth,
may pure Dhamma arise on
this earth,
may evil be defeated,
may evil be dispelled.
May the anguish in the minds
of all be extinguished,
may all be happy.

May all be happy,
may all be happy,
may all be happy!

May you be happy,
may you be happy,
may you be happy!

May all beings be happy,
may all beings be happy,
may all beings be peaceful!

MORNING CHANTING _ DAY 6 - BÀI TỤNG BUỔI SÁNG _ NGÀY THỨ 6



| | | | |
|------|--|--|---|
| 1.a) | Jāgo logo jagata ke, bītī kālī rāta; huā ujālā dharama kā maṅgala huā prabhāta. | Mọi người trên thế gian, hãy thức tỉnh! Đêm tối đã qua. Ánh sáng của Dhamma đã đến, bình minh của hạnh phúc. | People of the world, awake! The dark night is over. The light has come of Dhamma, the dawn of happiness. |
| | Āo prāṇī viśva ke, suno Dharama kā jñāna; isa meṅ sukha hai, śānti hai, mukti mokṣa nirvāṇa. | Hãy đến, chúng sanh trong vũ trụ, lắng nghe trí tuệ về Dhamma Nơi có hạnh phúc và an lạc, Tự do, giải thoát, niết bàn | Come, beings of the universe, listen to the wisdom of the Dhamma. In this lie happiness and peace, freedom, liberation, nibbana. |
| | Yaha to vāṇi buddha kī, śuddha dharama kī jyota; akṣara akṣara meṅ bharā, maṅgala oṭaparota. | Đây là những lời của Đức Phật sáng chói trong Dhamma tinh khiết Mỗi từ tràn đầy và thấm nhuần hạnh phúc | These are the words of the Buddha, the radiance of pure Dhamma, each syllable of them filled and permeated with happiness. |
| | Buddha-vāṇī mīṭhī ghaṇī, misaṛī ke se bola; kalyāṇī maṅgalamayī, bharā amṛtarasa ghola. | Ngọt ngào là những lời của Đức Phật mỗi câu như mật ngọt, đem lại an lạc và hạnh phúc, tràn đầy hương vị bất tử. | Sweet are the words of the Buddha, each phrase like honey, yielding welfare and happiness, suffused with the taste of the deathless. |
| 2.a) | Deva-āhvānasuttam | Tới các vị Chư Thiên | Address to the Devas |
| | Samantā cakkavāḷesu, atrāgacchantu devatā; (3x) saddhammaṃ munirājassa, suṇantu sagga-mokkhadaṃ. Dhammassavaṇakālo ayam, bhadantā' (3x) | Chư Thiên từ khắp trong các hệ thế giới, xin hãy tụ họp nơi đây, (3x) để lắng nghe Giáo pháp thuần khiết sẽ dẫn tới cõi trời và giải thoát, Xin những vị đáng kính, bây giờ là lúc nên lắng nghe Dhamma, (3x) | From throughout the world systems assemble here, oh devas, (3x) to listen to the pure Dhamma of the king of sages, leading to heaven and liberation. It is now time for listening to the Dhamma , respected ones. (3x) |

| | | |
|--|---|---|
| 3.) namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa. (3x) | Thành tâm cung kính Ngài, Đấng Thế Tôn, Bậc Chiến Thắng, Giải Thoát, Bậc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn. (3x) | Homage to him, the blessed one, the worthy conqueror, the fully self-enlightened Buddha. (3x) |
| 4.) Buddhamaṃ saraṇaṃ gacchāmi; dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi; saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi. | Con quay về nương tựa Đức Phật, Con quay về nương tựa Dhamma, Con quay về nương tựa Sangha. | I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dhamma, I take refuge in the Sangha. |
| 5.) Imāya dhammānudhammapaṭṭipattiyā, buddhaṃ pūjemi; dhammaṃ pūjemi; saṅghaṃ pūjemi. | Dhamma là con đường con nguyện đi từng bước từ đầu đến đích cuối. Con cung kính Đức Phật; Con cung kính Dhamma; Con cung kính Sangha. | By walking on the path of Dhamma from the first step to the final goal, I pay respects to the Buddha; I pay respects to the Dhamma; I pay respects to the Sangha. |
| 6.) Ye ca Buddhā atītā ca, ye ca Buddhā anāgatā; paccuppanā ca ye Buddhā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Chư Phật trong quá khứ, Chư Phật trong tương lai, Chư Đức Phật hiện tiền, con luôn luôn cung kính. | To the Buddhas of the past, to the Buddhas yet to come, to the Buddhas of the present, always I pay respects. |
| Ye ca Dhammā atītā ca, ye ca Dhammā anāgatā; paccuppanā ca ye Dhammā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Dhammas trong quá khứ, Dhammas trong tương lai, Dhammas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | To the Dhammas of the past, to the Dhammas yet to come, to the Dhammas of the present, always I pay respects. |
| Ye ca Saṅghā atītā ca, ye ca Saṅghā anāgatā; paccuppanā ca ye Saṅghā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Sanghas trong quá khứ, Sanghas trong tương lai, Sanghas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | To the Sanghas of the past, to the Sanghas yet to come, to the Sanghas of the present, always I pay respects. |
| 7.) natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Buddho me saraṇaṃ varaṃ; etena | Con không nương tựa vào nơi nào khác, | No other refuge have I, the Buddha is my supreme refuge. |

| | | | |
|-----|--|--|---|
| | sacca-vajjena, jayassu jaya- maṅgalaṃ. | Đức Phật là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện được chiến thắng và hạnh phúc. | By this true utterance may there be victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Dhammo me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu te jaya-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện quý vị được chiến thắng và hạnh phúc. | No other refuge have I, the Dhamma is my supreme refuge. By this true utterance may you have victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca- vajjena, bhavatu sabba-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Sangha là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc. | No other refuge have I, the Sangha is my supreme refuge. By this true utterance may all beings be happy. |
| | Tiratana Vandanā | | |
| 8.) | Iti'pi so bhagavā arahaṃ, sammā-sambuddho, vijjācaraṇa- sampanno, sugato, lokavidū, anuttaro purisa-damma-sārathī, satthā deva-manussānaṃ, Buddho Bhagavā 'ti. | Ngài là bậc đích thực : đã thanh lọc mọi bất tịnh, diệt trừ mọi phiền não bằng nỗ lực bản thân được giác ngộ hoàn toàn, hoàn hảo trong lý thuyết hoàn hảo trong thực hành, đạt được đích cuối cùng, hiểu biết toàn thể vũ trụ, Thầy dạy cả loài người, thật không ai sánh bằng .Thầy dạy cả chư thiên Đức Phật, Đấng Thế Tôn. | Such truly is he: freed from impurities, having destroyed all mental defilements, fully enlightened by his own efforts, perfect in theory and in practice, having reached the final goal, knower of the entire universe, incomparable trainer of men, teacher of gods and humans, the Buddha, the Blessed One. |
| 9.) | Svākkhāto Bhagavatā Dhammo, sanditṭhiko, akāliko, ehi-passiko, opaneyyiko, | Lời dạy của Đấng Thế Tôn, được giảng giải rõ ràng tự mình có thể thấy, kết quả được chứng nghiệm bây giờ và tại đây, mời gọi người đến chứng nghiệm, đưa thẳng tới mục tiêu, | Clearly expounded is the teaching of the Blessed One, to be seen for oneself, giving results here and now, inviting one to come and see, leading straight to the goal, |

| | | | |
|------|---|--|---|
| | paccattaṃ veditabbo viññūhī' ti. | ai cũng chứng nghiệm được nếu là người có trí. | capable of being realized by any intelligent person. |
| 10.) | Suppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người tu tập tốt hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | Those who have practiced well form the order of disciples of the Blessed One; |
| | ujjuppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người thực hành cần mẫn hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced uprightly form the order of disciples of the Blessed One; |
| | ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvaka saṅgho; | Tu tập với trí tuệ là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced wisely form the order of disciples of the Blessed One; |
| | sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Tu tập thật đúng đắn là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced properly form the order of disciples of the Blessed One; |
| | yadidaṃ cattāri purisa-yugāni, aṭṭha-purisa-puggalā, esa Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Có thể chia thành bốn hoặc chia thành tám loại những người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | that is, the four pairs of persons, the eight kinds of individuals - these form the order of disciples of the Blessed One: |
| | āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjali-karaṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti. | xứng đáng được cúng dường , xứng đáng được cung phụng, xứng đáng được dâng hiến, xứng đáng được cung kính, ruộng phước của thế gian không ai sánh bằng. | worthy of gifts, of hospitality, of offerings, of reverent salutation, an incomparable field of merit for the world. |
| | Paṭicasamuppāda (Anuloma) Avijjā-paccayā saṅkhārā; saṅkhāra-paccayā viññāṇaṃ; | Chuỗi Nảy Sinh Bởi Nguyên Nhân (Chiều thuận) Với nền tảng của vô minh, phản ứng nảy sinh; với nền tảng của phản ứng, thức nảy sinh; | Chain of Conditioned Arising (Forward order) With the base of ignorance, reaction arises; with the base of reaction, consciousness arises; |

| | | |
|---|---|--|
| viññāṇa-paccayā nāma-rūpaṃ; | với nền tảng của thức, tâm và thân nảy sinh; | with the base of consciousness, mind and body arise; |
| nāma-rūpa-paccayā saḷāyatanaṃ; | với nền tảng của tâm và thân, sáu giác quan nảy sinh; | with the base of mind and body, the six senses arise; |
| saḷāyatana-paccayā phasso; | với nền tảng của sáu giác quan, xúc chạm nảy sinh; | with the base of the six senses, contact arises; |
| phassa-paccayā vedanā; | với nền tảng của sự xúc chạm, cảm giác nảy sinh; | with the base of contact, sensation arises; |
| vedanā-paccayā taṇhā; | với nền tảng của cảm giác, thèm muốn và chán ghét nảy sinh, | with the base of sensation, craving and aversion arise; |
| taṇhā-paccayā upādānaṃ; | với nền tảng của thèm muốn và chán ghét, ràng buộc nảy sinh, | with the base of craving and aversion, attachment arises; |
| upādāna-paccayā bhavo; | với nền tảng của ràng buộc, sự hình thành nảy sinh; | with the base of attachment, the process of becoming arises; |
| bhava-paccayā jāti; | với nền tảng của sự hình thành, sự ra đời nảy sinh, | with the base of the process of becoming, birth arises; |
| jāti-paccayā jarā-maraṇaṃ soka- parideva-dukkha- domanassupāyāsā sambhavanti. | với nền tảng của sự ra đời, già, chết nảy sinh, (cùng với) buồn rầu, than khóc, khổ tâm và khổ thân và thống khổ. Bởi vậy toàn bộ khổ đau nảy sinh. | with the base of birth, ageing and death arise, [together with] sorrow, lamentation, physical and mental sufferings and tribulations. Thus arises this entire mass of suffering. |
| Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samu- dayo hotī'ti. | | |
| (Paṭiloma) | (Chiều nghịch) | (Reverse order) |
| Avijjāya tveva asesa-virāga- nirodhā saṅkhāra-nirodho; saṅkhāra-nirodhā viññāṇa- nirodho; viññāṇa-nirodhā nāma-rūpa- nirodho; nāma-rūpa-nirodhā saḷāyatana- nirodho; | Với sự trừ tuyệt và chấm dứt của vô minh, không còn phản ứng ; với sự chấm dứt của phản ứng, không còn thức; với sự chấm dứt của thức, không còn tâm và thân; với sự chấm dứt của tâm và thân, không còn sáu giác quan | With the complete eradication and cessation of ignorance, reaction ceases; with the cessation of reaction, consciousness ceases; with the cessation of consciousness, mind and body cease; with the cessation of mind and body, the six senses cease; |

saḷāyatana-nirodhā
phassa-nirod- ho;
phassa-nirodhā
vedanā-nirodho;
vedanā-nirodhā
taṇhā-nirodho;
taṇhā-nirodhā
upādāna-nirodho;
upādāna-nirodhā
bhava-nirodho;
bhava-nirodhā
jāti-nirodho;
jāti-nirodhā jarā-maraṇaṃ soka-
parideva-
dukkha-domanassupāyāsā
nirujjhanti.
Evametassa kevalassa
dukkhakkhandhassa nirodho
hotī'ti.

Udāna-gāthā

Yadā have pātubhavanti
Dhammā,
ātāpino jhāyato
brāhmaṇassa;
ath'assa kaṅkhā vapayanti sabbā,
yato pajānāti sahetudhammaṃ.
Athassa kaṅkhā vapayanti sabbā,
yato khayamaṃ paccayānaṃ avidā.

Vidhūpayamaṃ tiṭṭhati mārasenaṃ,
Suriyo va obhāsayamaṃ

với sự chấm dứt của sáu giác quan
không còn sự xúc chạm;
với sự chấm dứt của sự xúc chạm,
không còn cảm giác;
với sự chấm dứt của cảm giác,
không còn thèm muốn và chán ghét;
với sự chấm dứt của thèm muốn và chán ghét,
không còn bám víu;
với sự chấm dứt của bám víu,
không còn sự trở thành;
với sự chấm dứt của sự trở thành,
không còn sinh ra đời;
với sự chấm dứt của sự sinh ra đời,
không còn già, chết; (cùng với)
buồn rầu, than khóc, khổ tâm và
khổ thân và thống khổ.
Bởi thế toàn bộ khổ đau chấm dứt.

Những câu kệ hân hoan

Khi Bốn Sự Thật Thánh Thiện
thực sự biểu lộ đối với một người có đời sống
thanh tịnh, hành thiền nhiệt thành,
thì mọi nghi ngờ đều tan biến;
người đó hiểu rõ mỗi sự nảy sinh đều có
nguyên nhân.
Rồi mọi nghi ngờ tan biến;
người đó trải nghiệm sự diệt trừ những điều
kệ cho sự nảy sinh.
Sau khi phá tan đội quân của Mara,
người đó đứng như mặt trời, rực rỡ giữa trời.

with the cessation of the six senses,
contact ceases;
with the cessation of contact,
sensation ceases;
with the cessation of sensation,
craving and aversion cease;
with the cessation of craving and aversion,
attachment ceases;
with the cessation of attachment,
the process of becoming ceases;
with the cessation of the process of
becoming, birth ceases;
with the cessation of birth,
ageing and death cease, [together with]
sorrow, lamentation, physical and mental
sufferings and tribulations.
Thus this entire mass of suffering ceases.

Verses of Joy

When the [Four Noble] Truths
become manifest to one of pure life,
meditating ardently, then his doubts all
disappear;
he understands how each factor arising
has its cause.
Then all doubts vanish;
he has experienced the destruction of the
conditions for arising.
Having scattered the army of Māra he
stands like the sun, refulgent in the sky.

antalikkhaṃ'ti.
Aneka-jāti-saṃsāraṃ,
sandhāvissaṃ anibbisamaṃ;
gahakāraḥ gavesanto,
dukkhā jāti punappunaṃ.

Gahakāraka! Diṭṭhosi, puna gehaṃ
na kāhasi; sabbā te phāsukā
bhaggā, gahakūṭaṃ visaṅkhitamaṃ;
visaṅkhāragataṃ cittaṃ,
taṇhānaṃ khayamajjhagā.

Jayo hi buddhassa sirīmato ayam,
mārassa ca pāpimato parājayo;
ugghosayumaṃ bodhimaṇḍe
pamoditā,
jayaṃ tadā nāga-gaṇā mahesino;

jayaṃ tadā supaṇṇa-gaṇā ma-
hesino;
jayaṃ tadā deva-gaṇā mahesino;
jayaṃ tadā brahma-gaṇā
mahesino.

Post-Pāli Sutta

Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni vā yāni'va antalikkhe;
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
buddhaṃ namassāma suvatthi
hotu;

Qua vô lượng kiếp trong chu kỳ sinh tử
Ta đã chạy, trong vô vọng tìm kiếm người
người xây căn nhà này;
Ta không ngừng đối diện với nỗi khổ của sự
tái sinh.

Ôi người xây nhà! Giờ ta đã thấy người. Người
không thể xây một căn nhà nữa cho ta.
Tất cả những cột kèo đã bị bẻ gãy, đòn giông
đã bị phá hủy.
Tâm trở nên không còn điều kiện; kết thúc
của thèm muốn đã đạt được.

“Chiến thắng vinh quang của Đức Phật đã đạt
được; đánh bại Mara tội lỗi!”
Từ chỗ giác ngộ, chiến thắng của
vị đại thánh nhân được tuyên dương
trong hoan hỉ với sự chủ động của
naga;
với sự chủ động của supannas
(garudas)
với sự chủ động của devas,
với sự chủ động của brahmas

Bất cứ chúng sinh nào tề tựu nơi đây,
dù là người hay chư thiên,
Đấng Tathagata được người và trời cung kính,
chúng con cung kính Đức Phật;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
Nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Through countless births in the cycle of
existence I have run, in vain seeking the
builder of this house;
again and again I faced the suffering of
new birth.

Oh housebuilder! Now you are seen.
You shall not build a house again for me.
All your beams are broken, the ridgepole
is shattered. The mind has become freed
from conditioning; the end of craving has
been reached.

The glorious victory of the Buddha has
come; defeated is Māra the sinful!
From the seat of enlightenment, the
victory of the great sage was then
proclaimed with rejoicing by the host of
nāgas;
by the host of supaṇṇas
[garuḍas];
by the host of devas;
by the host of brahmas.

Whatever beings are here assembled,
whether terrestrial or celestial,
the Tathāgata is revered by gods and men;
we pay respects to the Buddha;
[by the utterance of this truth]
may there be happiness;

dhammaṃ namassāma suvatthi
hotu;

saṅghaṃ namassāma suvatthi
hotu.

namana karūṇ gurudeva ko,
savinaya śīśa navāya;
dharama ratana aisā diyā,
pāpa nikaṭa nahīn āya.

Aisā cakhāyā dharama rasa,
biṣayana rasa na lubhāya;
dharama sāra aisā diyā,
chilake diye chuḍāya.

roma roma kirataga huā,
ṛṇa na cukāyā jāya;
jīṇ jīvana dharama kā, dukhiyana
kī sevā karūṇ,
yahī ucita upāya.

Isa sevā ke puṇya se,
dharama ujāgara hoyā;
kaṭe andherā pāpa kā,
jana jana hita-sukha hoyā, (2x)
jana jana maṅgala hoyā.

Chúng con cung kính Dhamma;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện;
Chúng con cung kính Sangha;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Tôi cung kính vị Thầy kính mến của tôi,
Tôi cúi đầu lạy dưới chân Ngài;
Ngài đã cho tôi châu báu Dhamma,
nên ma vương không thể tới gần.

Ngài cho tôi nếm hương vị Dhamma,
giờ không khoái cảm nào có thể sánh bằng.
Với Dhamma chân thật Ngài trao truyền
vỏ của vô minh được đập vỡ.

Lòng biết ơn tuôn trào từ mỗi lỗ chân lông
Tôi không thể trả được món nợ này.
Tôi sẽ sống cuộc đời Dhamma và phục vụ
những người đau khổ [trên thế gian],
đây là cách [để trả nợ] duy nhất.

Với phước lành của sự phục vụ này,
nguyện cho Dhamma được lan tỏa.
Nguyện cho bóng tối ma quỷ bị tiêu tan,
Nguyện cho tất cả chúng sinh được
hạnh phúc và thịnh vượng, nguyện cho tất cả
chúng sinh được hạnh phúc!

we pay respects to the Dhamma;
[by the utterance of this truth]
may there be happiness;
we pay respects to the Sangha;
[by the utterance of this truth]
may there be happiness.

I pay homage to my revered teacher,
humbly bowing my head.
He gave me such a jewel of Dhamma
that evil cannot approach.

He let me taste Dhamma's nectar,
now no sensual pleasure can allure.
Such an essence of Dhamma he gave, that
the shell [of ignorance] dropped away.

From every pore such gratitude
is pouring I cannot repay the debt
I will live the Dhamma life and serve the
suffering people [of the world],
this is the only way [to repay the debt].

By the merits of this service,
may Dhamma spread.
May the darkness of evil be eradicated,
may all beings be happy and prosperous,
may all beings be happy.

| | | |
|---|--|---|
| Bhavatu sabba maṅgalaṃ(3x) | Nguyện tất cả chúng sinh được hạnh phúc. | May all beings be happy |
| Sabakā maṅgala, sabakā maṅgala, sabakā maṅgala hoyā re. | Nguyện cho tất cả được hạnh phúc, nguyện cho tất cả được hạnh phúc, nguyện cho tất cả được hạnh phúc! | May all be happy, may all be happy, may all be happy! |
| Terā maṅgala, terā maṅgala, terā maṅgala hoyā re. | Nguyện cho quý vị được hạnh phúc, nguyện cho quý vị được hạnh phúc, nguyện cho quý vị được hạnh phúc! | May you be happy, may you be happy, may you be happy! |
| Isa dharatī ke taru-trṇa meṅ, kaṇa-kaṇa meṅ dharama samā jāye. (2x) | Nguyện cho tất cả các cây, tất cả các ngọn cỏ và tất cả các vi hạt trên trái đất này đều được ngập tràn với Dhamma | May every tree, every blade of grass, and every particle of this earth be suffused with Dhamma. |
| Jo bhī tape isa tapobhūmi para, (2x) mukta dukhoṇ se ho jāye. (2x) | Nguyện cho tất cả những ai hành thiền trên mảnh đất Dhamma này đều được giải thoát khỏi mọi khổ đau | May all who meditate on this Dhamma land, (2x) be liberated from all suffering, (2x) |
| Sabakā maṅgala, sabakā maṅgala, sabakā maṅgala hoyā re. | Nguyện cho tất cả được hạnh phúc, nguyện cho tất cả được hạnh phúc, nguyện cho tất cả được hạnh phúc! | May all be happy, may all be happy, may all be happy! |
| Terā maṅgala, terā maṅgala, terā maṅgala hoyā re. | Nguyện cho quý vị được hạnh phúc, nguyện cho quý vị được hạnh phúc, nguyện cho quý vị được hạnh phúc! | May you be happy, may you be happy, may you be happy! |
| Jana jana maṅgala, jana jana maṅgala, jana jana sukhiyā hoyā re. | Nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc, nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc, nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc! | May all beings be happy, may all beings be happy, may all beings be peaceful! |

MORNING CHANTING _ DAY 7 - BÀI TỤNG BUỔI SÁNG _ NGÀY THỨ 7



- 1.a) Jāgo logo jagata ke,
bītī kālī rāta;
huā ujālā dharama kā
maṅgala huā prabhāta.
- Mọi người trên thế gian, hãy thức tỉnh!
Đêm tối đã qua.
Ánh sáng của Dhamma đã đến,
bình minh của hạnh phúc.
- People of the world, awake!
The dark night is over.
The light has come of Dhamma,
the dawn of happiness.
- Āo prāṇī viśva ke,
suno Dharama kā jñāna;
isa meṅ sukha hai, śānti hai,
mukti mokṣa nirvāṇa.
- Hãy đến, chúng sanh trong vũ trụ,
lắng nghe trí tuệ về Dhamma
Nơi có hạnh phúc và an lạc,
Tự do, giải thoát, niết bàn
- Come, beings of the universe,
listen to the wisdom of the Dhamma.
In this lie happiness and peace,
freedom, liberation, nibbana.
- Yaha to vāṇi buddha kī,
śuddha dharama kī jyota;
akṣara akṣara meṅ bharā,
maṅgala otaparota.
- Đây là những lời của Đức Phật
sáng chói trong Dhamma tinh khiết
Mỗi từ tràn đầy
và thấm nhuần hạnh phúc
- These are the words of the Buddha,
the radiance of pure Dhamma,
each syllable of them filled
and permeated with happiness.
- Buddha-vāṇī mīṭhī ghaṇī,
misarī ke se bola;
kalyāṇī maṅgalamayī,
bharā amṛtarasa ghola.
- Ngọt ngào là những lời của Đức Phật
mỗi câu như mật ngọt,
đem lại an lạc và hạnh phúc,
tràn đầy hương vị bất tử.
- Sweet are the words of the Buddha,
each phrase like honey,
yielding welfare and happiness,
suffused with the taste of the deathless.
- 2.a) **Deva-āhvānasuttam**
Samantā cakkavāḷesu,
atrāgacchantu devatā; (3x)
saddhammaṃ munirājassa,
suṇantu sagga-mokkhadaṃ.
Dhammassavaṇakālo ayam,
bhadantā' (3x)
- Tới các vị Chư Thiên**
Chư Thiên từ khắp trong các hệ thế giới,
xin hãy tụ họp nơi đây, (3x)
để lắng nghe Giáo pháp thuần khiết
sẽ dẫn tới cõi trời và giải thoát,
Xin những vị đáng kính,
bây giờ là lúc nên lắng nghe Dhamma, (3x)
- Address to the Devas**
From throughout the world systems
assemble here, oh devas, (3x)
to listen to the pure Dhamma of the king
of sages, leading to heaven and liberation.
It is now time for listening to the Dhamma
, respected ones. (3x)

| | | |
|--|---|---|
| 3.) namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa. (3x) | Thành tâm cung kính Ngài, Đấng Thế Tôn, Bậc Chiến Thắng, Giải Thoát, Bậc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn. (3x) | Homage to him, the blessed one, the worthy conqueror, the fully self-enlightened Buddha. (3x) |
| 4.) Buddhamaṃ saraṇaṃ gacchāmi; dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi; saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi. | Con quay về nương tựa Đức Phật, Con quay về nương tựa Dhamma, Con quay về nương tựa Sangha. | I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dhamma, I take refuge in the Sangha. |
| 5.) Imāya dhammānudhammapaṭṭipattiyā, buddhaṃ pūjemi; dhammaṃ pūjemi; saṅghaṃ pūjemi. | Dhamma là con đường con nguyện đi từng bước từ đầu đến đích cuối. Con cung kính Đức Phật; Con cung kính Dhamma; Con cung kính Sangha. | By walking on the path of Dhamma from the first step to the final goal, I pay respects to the Buddha; I pay respects to the Dhamma; I pay respects to the Sangha. |
| 6.) Ye ca Buddhā atītā ca, ye ca Buddhā anāgatā; paccuppanā ca ye Buddhā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Chư Phật trong quá khứ, Chư Phật trong tương lai, Chư Đức Phật hiện tiền, con luôn luôn cung kính. | To the Buddhas of the past, to the Buddhas yet to come, to the Buddhas of the present, always I pay respects. |
| Ye ca Dhammā atītā ca, ye ca Dhammā anāgatā; paccuppanā ca ye Dhammā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Dhammas trong quá khứ, Dhammas trong tương lai, Dhammas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | To the Dhammas of the past, to the Dhammas yet to come, to the Dhammas of the present, always I pay respects. |
| Ye ca Saṅghā atītā ca, ye ca Saṅghā anāgatā; paccuppanā ca ye Saṅghā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Sanghas trong quá khứ, Sanghas trong tương lai, Sanghas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | To the Sanghas of the past, to the Sanghas yet to come, to the Sanghas of the present, always I pay respects. |
| 7.) natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Buddho me saraṇaṃ varaṃ; etena | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Đức Phật là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này | No other refuge have I, the Buddha is my supreme refuge. By this true utterance |

sacca-vajjena, jayassu jaya-
maṅgalaṃ.

natthi me saraṇaṃ aññaṃ,
Dhammo me saraṇaṃ varaṃ;
etena sacca-vajjena,
bhavatu te jaya-maṅgalaṃ.

natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Saṅgho
me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-
vajjena, bhavatu sabba-maṅgalaṃ.

Tiratana Vandanā

8.) Iti'pi so bhagavā arahaṃ,
sammā-sambuddho, vijjācaraṇa-
sampanno, sugato,
lokavidū,
anuttaro purisa-damma-sārathī,
satthā deva-manussānaṃ, Buddho
Bhagavā 'ti.

9.) Svākkhāto Bhagavatā Dhammo,
sanditṭhiko,
akāliko,
ehi-passiko,
opaneyyiko,
paccattaṃ veditabbo viññūhī' ti.

nguyện được chiến thắng và hạnh phúc.
Con không nương tựa vào nơi nào khác,
Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con.
Với lời chân thật này nguyện quý vị được
chiến thắng và hạnh phúc.

Con không nương tựa vào nơi nào khác,
Sangha là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con.
Với lời chân thật này nguyện mọi chúng sinh
được hạnh phúc.

Ngài là bậc đích thực : đã thanh lọc mọi bất
tịnh, diệt trừ mọi phiền não bằng nỗ lực bản
thân được giác ngộ hoàn toàn, hoàn hảo trong
lý thuyết hoàn hảo trong thực hành, đạt được
đích cuối cùng, hiểu biết toàn thể vũ trụ, Thầy
dạy cả loài người, thật không ai sánh bằng
.Thầy dạy cả chư thiên Đức Phật, Đấng Thế
Tôn.

Lời dạy của Đấng Thế Tôn,
được giảng giải rõ ràng
tự mình có thể thấy,
kết quả được chứng nghiệm
bây giờ và tại đây,
mời gọi người đến chứng nghiệm,
đưa thẳng tới mục tiêu,
ai cũng chứng nghiệm được nếu là người có
trí.

may there be victory and happiness.

No other refuge have I,
the Dhamma is my supreme refuge.
By this true utterance
may you have victory and happiness.

No other refuge have I,
the Sangha is my supreme refuge.
By this true utterance
may all beings be happy.

Such truly is he: freed from impurities,
having destroyed all mental defilements,
fully enlightened by his own efforts,
perfect in theory and in practice, having
reached the final goal, knower of the
entire universe, incomparable trainer of
men, teacher of gods and humans, the
Buddha, the Blessed One.

Clearly expounded is the teaching of the
Blessed One,
to be seen for oneself,

giving results here and now,

inviting one to come and see,
leading straight to the goal,
capable of being realized by any intelligent
person.

| | | |
|---|---|--|
| 10.) Suppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người tu tập tốt hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | Those who have practiced well form the order of disciples of the Blessed One; |
| ujjuppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người thực hành cần mẫn hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced uprightly form the order of disciples of the Blessed One; |
| ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvaka saṅgho; | Tu tập với trí tuệ là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced wisely form the order of disciples of the Blessed One; |
| sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Tu tập thật đúng đắn là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced properly form the order of disciples of the Blessed One; |
| yadidaṃ cattāri purisa-yugāni, aṭṭha-purisa-puggalā, esa Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Có thể chia thành bốn hoặc chia thành tám loại những người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | that is, the four pairs of persons, the eight kinds of individuals - these form the order of disciples of the Blessed One: |
| āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjali-karaṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti. | xứng đáng được cúng dường , xứng đáng được cung phụng, xứng đáng được dâng hiến, xứng đáng được cung kính, ruộng phước của thế gian không ai sánh bằng. | worthy of gifts, of hospitality, of offerings, of reverent salutation, an incomparable field of merit for the world. |
| Bojjhaṅgaparitta | Pháp Thoại Bảo Vệ về Yếu Tố Giác Ngộ | Protective Discourse on the Factors of Enlightenment |
| Saṃsāre saṃsarantānaṃ, sabbadukkhavināsake; sattadhamme ca bojjhaṅge, Mārasenappamaddane. | Cho chúng sinh trầm luân trong vòng sinh tử, để diệt trừ mọi khổ đau và đánh bại đội quân Mara, (có) bảy yếu tố giác ngộ. | For beings caught in the cycle of birth and death, for eradicating all their suffering and defeating the army of Māra, [there are] the seven factors of enlightenment. |

Bujjhivā ye cime sattā,
tibhavā muttakuttamā;
ajātiṃ ajarābyādhiṃ,
amataṃ nibbhayaṃ gatā.

Evamādi guṇūpetam,
anekaguṇasaṅgahaṃ;
osadhañca imaṃ mantam,
bojjhaṅgañca bhaṇāmahe.

Bojjhaṅgo satsaṅkhāto,
dhammānaṃ vicayo tathā;
vīriyaṃ pīti passaddhi,
bojjhaṅgā ca tathā pare.

Samādhupekkhā bojjhaṅgā,
sattete sabbadassinā;
muninā sammadakkhātā,
bhāvitā bahulīkatā.

Samvattanti abhiññāya,
nibbānāya ca bodhiyā;
etena saccavajjena,
sothi te hotu sabbadā.

Ekasmiṃ samaye nātho,
Moggallānañca Kassapaṃ;
gilāne dukkhite disvā,
bojjhaṅge satta desayī.

Chúng ngộ bảy yếu tố này,
những người toàn thiện thoát khỏi ba loại
sinh tồn và thoát khỏi sinh, lão, bệnh;
họ đạt được bất tử và vô úy.

Được ban cho ưu điểm như thế,
với vô vàn lợi lạc,
đây là những lời làm hết bệnh.
Chúng ta hãy tụng những yếu tố giác ngộ này.

Những yếu tố giác ngộ là:
ý thức tìm hiểu cặn kẽ về Dhamma,
nỗ lực, hoan hỷ, bình tâm
là những yếu tố giác ngộ, và thêm nữa:
định tâm và bình tâm

Bảy yếu tố này được giảng dạy chu đáo,
thực hành và trau dồi
bởi bậc thánh toàn giác

Chúng mang lại trí tuệ cao hơn,
tới nibbana và giác ngộ.
Với tuyên ngôn chân thực này
Nguyện quý vị mãi mãi được hạnh phúc.

Có một lần, Đấng Thế Tôn thấy Moggallana và
Kassapa bệnh hoạn và đau đớn;
Ngài thuyết giảng cho họ
bảy yếu tố giác ngộ.

Realizing these seven, these excellent ones
are liberated from the three types of
existence and freed from birth, decay and
sickness; they experience deathlessness
and fearlessness.

Endowed with such advantages,
with innumerable benefits,
these are words of healing.
Let us recite the factors of enlightenment.

The factors of enlightenment, namely:
awareness, analytical investigation of the
Dhamma, effort, bliss, tranquility are
factors of enlightenment, and the others:
concentration and equanimity.

These seven were well taught,
practiced and cultivated
by the all-seeing Sage.

They lead to higher wisdom,
to nibbāna and enlightenment.
By this true utterance
may you forever be happy.

At one time, the Lord saw Moggallāna and
Kassapa sick and in pain;
and he preached to them
the seven factors of enlightenment.

Te ca taṃ abhinanditvā, rogā
muccim̐su taṅkhaṇe;
etena saccavajjena,
soṭṭhi te hotu sabbadā.

Ekadā dhammarājāpi,
gelaññenābhipīḷito;
Cundattherena taṃ yeva,
bhaṇāpetvāna sādaraṃ.

Sammoditvāna ābādhā,
tamhā vuṭṭhāsi ṭhānaso;
etena saccavajjena,
soṭṭhi te hotu sabbadā.

Pahīnā te ca ābādhā,
tiṇṇannampi Mahesinaṃ;
maggāhatā kilesāva,
pattānuppattidhammataṃ;
etena saccavajjena,
soṭṭhi te hotu sabbadā.

Post-Pāli Sutta

Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhum māni vā yāni'va antalikkhe;
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
buddhaṃ namassāma suvatthi
hotu;

dhammaṃ namassāma suvatthi
hotu;

Mừng vui được như vậy,
Họ hết bệnh ngay lập tức.
Vớ tuyên ngôn chân thực này
Nguyện cho quý vị mãi mãi được hạnh phúc.

Một lần chính vua Dhamma
bị bệnh.
Ngài nói Trưởng Lão Cunda
tụng lời dạy này với sự tôn kính,

Đầy hoan hỉ,
đấng Thế Tôn lập tức hết bệnh.
Vớ tuyên ngôn chân thực này
Nguyện cho quý vị mãi mãi được hạnh phúc.

Ba Vĩ Nhân này vĩnh viễn
thoát khỏi bệnh tật,
chỉ bước đi trên Con Đường diệt bất tịnh,
đạt được thành quả theo đúng Quy Luật.
Vớ tuyên ngôn chân thực
nguyện cho quý vị mãi mãi được hạnh phúc.

Bất cứ chúng sinh nào tề tựu nơi đây,
dù là người hay chư thiên,
Đấng Tathagata được người và trời cung kính,
chúng con cung kính Đức Phật;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Chúng con cung kính Dhamma;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)

Rejoicing at this, they were freed from
sickness at that very moment.
By this true utterance
may you forever be happy.

Once the King of Dhamma
himself was afflicted by sickness.
He asked Cunda the elder to recite
this very teaching with reverence.

And having rejoiced,
the Lord rose up from that sickness.
By this true utterance
may you forever be happy.

Eliminated forever were the illnesses of
these three great Sages,
just as walking on the Path destroys
defilements, bringing all that is to be
attained in accordance with the Law.
By this true utterance
may you forever be happy.

Whatever beings are here assembled,
whether terrestrial or celestial,
the Tathāgata is revered by gods and men;
we pay respects to the Buddha;
[by the utterance of this truth]
may there be happiness;
we pay respects to the Dhamma; [by the
utterance of this truth]
may there be happiness;

saṅghaṃ namassāma suvatthi
hotu.

namana karūṇ gurudeva ko,
savinaya śīśa navāya;
dharama ratana aisā diyā,
pāpa nikaṭa nahīn āya.

Aisā cakhāyā dharama rasa,
biṣayana rasa na lubhāya;
dharama sāra aisā diyā,
chilake diye chuḍāya.

roma roma kirataga huā,
ṛṇa na cukāyā jāya;
jīṇ jīvana dharama kā, dukhiyana
kī sevā karūṇ,
yahī ucita upāya.

Isa sevā ke puṇya se,
sukhī hoṇya saba loga;
sabake mana jāge dharama,
dūra hoyā bhava roga.

Dukhiyāre dukhamukta hoṇ,
bhaya tyāgeṇ bhayabhīta;
baira choḍa kara loga saba,
kareṇ paraspara pīta.

nguyện cho hạnh phúc hiện diện;
Chúng con cung kính Sangha;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Tôi cung kính vị Thầy kính mến của tôi,
Tôi cúi đầu lạy dưới chân Ngài;
Ngài đã cho tôi châu báu Dhamma,
nên ma vương không thể tới gần.

Ngài cho tôi nếm hương vị Dhamma,
giờ không khoái cảm nào có thể sánh bằng.
Với Dhamma chân thật Ngài trao truyền
vỏ của vô minh được đập vỡ.

Lòng biết ơn tuôn trào từ mỗi lỗ chân lông
Tôi không thể trả được món nợ này.
Tôi sẽ sống cuộc đời Dhamma và phục vụ
những người đau khổ [trên thế gian],
đây là cách [để trả nợ] duy nhất.

Với phước lành của sự phục vụ này,
nguyện cho tất cả mọi người được hạnh phúc.
Nguyện cho Dhamma khởi sinh trong tâm của
tất cả, nguyện cho tất cả được giải thoát khỏi
vòng luân hồi.

Nguyện cho khổ đau được thoát khỏi khổ đau,
nguyện cho sợ hãi được thoát khỏi sợ hãi
Từ bỏ hận thù, nguyện cho tất cả chúng sinh
có tình thương yêu lẫn nhau.

we pay respects to the Sangha; [by the
utterance of this truth]
may there be happiness.

I pay homage to my revered teacher,
humbly bowing my head.
He gave me such a jewel of Dhamma
that evil cannot approach.

He let me taste Dhamma's nectar,
now no sensual pleasure can allure.
Such an essence of Dhamma he gave, that
the shell [of ignorance] dropped away.

From every pore such gratitude
is pouring I cannot repay the debt
I will live the Dhamma life and serve the
suffering people [of the world],
this is the only way [to repay the debt].

By the merits of this service,
may all people be happy.
May Dhamma arise in the minds of all,
may all be freed from the cycle of
existence.

May the suffering be freed from suffering,
may the fearful be freed from fear,
Renouncing enmity, may all beings have
affection for one another.

| | | |
|--|--|---|
| Bhavatu sabba maṅgalaṃ(3x) | Nguyện tất cả chúng sinh được hạnh phúc. | May all beings be happy |
| Sabakā maṅgala, sabakā maṅgala, sabakā maṅgala hoyā re. | Nguyện cho tất cả được hạnh phúc, nguyện cho tất cả được hạnh phúc, nguyện cho tất cả được hạnh phúc! | May all be happy, may all be happy, may all be happy! |
| Terā maṅgala, terā maṅgala, terā maṅgala hoyā re. | Nguyện cho quý vị được hạnh phúc, nguyện cho quý vị được hạnh phúc, nguyện cho quý vị được hạnh phúc! | May you be happy, may you be happy, may you be happy! |
| Isa dharatī ke jitane prāṇī, tapobhūmi ke jitane tāpasa, maṅgala se bharapūra hoñ. (2x) rāga dveṣa sabake miṭṭha jāyeñ, (2x) roga śoka saba dūra hoñ. (2x) | Nguyện cho tất cả chúng sinh trên trái đất này, nguyện cho tất cả những ai hành thiền trên mảnh đất Dhamma này, được tràn đầy hạnh phúc. Nguyện cho ham muốn và ghét bỏ của tất cả chúng sinh được diệt trừ, nguyện cho tất cả chúng sinh không còn bệnh tật và sầu đau. | May all the beings on this earth, may all the meditators on this Dhamma land, be filled with happiness. May their craving and aversion be eradicated, may they be free of disease and sorrows. |
| Sabakā maṅgala, sabakā maṅgala, sabakā maṅgala hoyā re. | Nguyện cho tất cả được hạnh phúc, nguyện cho tất cả được hạnh phúc, nguyện cho tất cả được hạnh phúc! | May all be happy, may all be happy, may all be happy! |
| Terā maṅgala, terā maṅgala, terā maṅgala hoyā re. | Nguyện cho quý vị được hạnh phúc, nguyện cho quý vị được hạnh phúc, nguyện cho quý vị được hạnh phúc! | May you be happy, may you be happy, may you be happy! |
| Jana jana maṅgala, jana jana maṅgala, jana jana sukhiyā hoyā re. | Nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc, nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc, nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc! | May all beings be happy, may all beings be happy, may all beings be peaceful! |

MORNING CHANTING _ DAY 8 – BÀI TỤNG BUỔI SÁNG _ NGÀY THỨ 8



| | | |
|--|---|--|
| 1.b) Jāgo logo jagata ke, bītī kālī rāta; huā ujālā dharama kā maṅgala huā prabhāta. | Mọi người trên thế gian, hãy thức tỉnh! Đêm tối đã qua. Ánh sáng của Dhamma đã đến, bình minh của hạnh phúc. | People of the world, awake! The dark night is over. The light has come of Dhamma, the dawn of happiness. |
| Āo prāṇī viśva ke, caleṅ dharama ke pantha; dharama pantha hī sānti patha, dharama pantha sukha pantha. | Hãy tới, chúng sinh trong vũ trụ, chúng ta hãy bước trên con đường Dhamma. Con đường Dhamma là con đường an lạc, con đường Dhamma là con đường hạnh phúc. | Come, beings of the universe, let us walk the path of Dhamma. The path of Dhamma is the path of peace, the path of Dhamma is the path of happiness. |
| Ādi māñhi kalyāṇa hai, madhya māñhi kalyāṇa; anta māñhi kalyāṇa hai, kadama kadama kalyāṇa. | Lợi lạc lúc đầu, lợi lạc lúc giữa, lợi lạc lúc cuối – từng bước đều lợi lạc. | Beneficial in the beginning, beneficial in the middle, beneficial at the end— every step is beneficial. |
| Śīla māñhi kalyāṇa hai, hai samādhi kalyāṇa; prajñā to kalyāṇa hai, pragaṭe pada nirvāṇa. | Có lợi lạc về hành vi đạo đức, có lợi lạc về kiểm soát tâm, có lợi lạc về trí tuệ, dẫn tới Nibbana. | There is benefit in moral conduct, benefit in controlling the mind, benefit in wisdom, leading to nibbāna. |
| Kitane dina bhaṭakata phire, andhī galiṇyoṇ māñhi! Aba to pāyā rāja-patha, vāpasa muḍanā nāñhi. Aba to pāyā vimala patha, pīche haṭanā nāñhi. | Đã bao ngày chúng ta tiếp tục lang thang trong ngõ cụt! Bây giờ chúng ta đã tìm thấy con đường vương giả, chúng ta sẽ không bao giờ quay trở lại. Bây giờ chúng ta đã tìm thấy con đường tinh khiết, chúng ta sẽ không bao giờ quay trở lại. | How many days did we keep wandering in blind alleys! Now that we have found the royal road, we will never look back again. Now that we have found the pure path, we will never turn back. |

| | | |
|--|--|---|
| <p>2.a) Deva-āhvānasuttam Samantā cakkavāḷesu, atrāgacchantu devatā; (3x) saddhammaṃ munirājassa, suṇantu sagga-mokkhadaṃ. Dhammassavaṇakālo ayaṃ, bhadantā' (3x)</p> | <p>Tới các vị Chư Thiên Chư Thiên từ khắp trong các hệ thế giới, xin hãy tụ họp nơi đây, (3x) để lắng nghe Giáo pháp thuần khiết sẽ dẫn tới cõi trời và giải thoát, Xin những vị đáng kính, bây giờ là lúc nên lắng nghe Dhamma, (3x)</p> | <p>Address to the Devas From throughout the world systems assemble here, oh devas, (3x) to listen to the pure Dhamma of the king of sages, leading to heaven and liberation. It is now time for listening to the Dhamma , respected ones. (3x)</p> |
| <p>3.) namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa. (3x)</p> | <p>Thành tâm cung kính Ngài, Đấng Thế Tôn, Bậc Chiến Thắng, Giải Thoát, Bậc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn. (3x)</p> | <p>Homage to him, the blessed one, the worthy conqueror, the fully self-enlightened Buddha. (3x)</p> |
| <p>4.) Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi; dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi; saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.</p> | <p>Con quay về nương tựa Đức Phật, Con quay về nương tựa Dhamma, Con quay về nương tựa Sangha.</p> | <p>I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dhamma, I take refuge in the Sangha.</p> |
| <p>5.) Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā, buddhaṃ pūjemi; dhammaṃ pūjemi; saṅghaṃ pūjemi.</p> | <p>Dhamma là con đường con nguyện đi từng bước từ đầu đến đích cuối. Con cung kính Đức Phật; Con cung kính Dhamma; Con cung kính Sangha.</p> | <p>By walking on the path of Dhamma from the first step to the final goal, I pay respects to the Buddha; I pay respects to the Dhamma; I pay respects to the Sangha.</p> |
| <p>6.) Ye ca Buddhā atītā ca, ye ca Buddhā anāgatā; paccuppanā ca ye Buddhā, ahaṃ vandāmi sabbadā.</p> | <p>Chư Phật trong quá khứ, Chư Phật trong tương lai, Chư Đức Phật hiện tiền, con luôn luôn cung kính.</p> | <p>To the Buddhas of the past, to the Buddhas yet to come, to the Buddhas of the present, always I pay respects.</p> |
| <p>Ye ca Dhammā atītā ca, ye ca Dhammā anāgatā; paccuppanā ca ye Dhammā, ahaṃ vandāmi sabbadā.</p> | <p>Dhammas trong quá khứ, Dhammas trong tương lai, Dhammas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính.</p> | <p>To the Dhammas of the past, to the Dhammas yet to come, to the Dhammas of the present, always I pay respects.</p> |
| <p>Ye ca Saṅghā atītā ca,</p> | <p>Sanghas trong quá khứ,</p> | <p>To the Sanghas of the past,</p> |

| | | | |
|-----|--|--|---|
| | ye ca Saṅghā anāgatā; paccuppanā ca ye Saṅghā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Sanghas trong tương lai, Sanghas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | to the Sanghas yet to come, to the Sanghas of the present, always I pay respects. |
| 7.) | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Buddho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, jayassu jaya- maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Đức Phật là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện được chiến thắng và hạnh phúc. Con không nương tựa vào nơi nào khác, Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện quý vị được chiến thắng và hạnh phúc. | No other refuge have I, the Buddha is my supreme refuge. By this true utterance may there be victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Dhammo me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu te jaya-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện quý vị được chiến thắng và hạnh phúc. | No other refuge have I, the Dhamma is my supreme refuge. By this true utterance may you have victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu sabba- maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Sangha là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc. | No other refuge have I, the Sangha is my supreme refuge. By this true utterance may all beings be happy. |
| | Tiratana Vandanā | | |
| 8.) | Iti'pi so bhagavā arahaṃ, sammā-sambuddho, vijjācaraṇa- sampanno, sugato, lokavidū, anuttaro purisa-damma-sārathī, satthā deva-manussānaṃ, Buddho Bhagavā 'ti. | Ngài là bậc đích thực : đã thanh lọc mọi bất tịnh, diệt trừ mọi phiền não bằng nỗ lực bản thân được giác ngộ hoàn toàn, hoàn hảo trong lý thuyết hoàn hảo trong thực hành, đạt được đích cuối cùng, hiểu biết toàn thể vũ trụ, Thầy dạy cả loài người, thật không ai sánh bằng .Thầy dạy cả chư thiên Đức Phật, Đấng Thế Tôn. | Such truly is he: freed from impurities, having destroyed all mental defilements, fully enlightened by his own efforts, perfect in theory and in practice, having reached the final goal, knower of the entire universe, incomparable trainer of men, teacher of gods and humans, the Buddha, the Blessed One. |
| 9.) | Svākkhāto Bhagavatā Dhammo, sanditṭhiko, | Lời dạy của Đấng Thế Tôn, được giảng giải rõ ràng tự mình có thể thấy, | Clearly expounded is the teaching of the Blessed One, to be seen for oneself, |

| | | |
|---|---|---|
| akāliko, ehi-passiko, opaneyyiko, paccattaṃ veditabbo viññūhī' ti. | kết quả được chứng nghiệm bây giờ và tại đây, mời gọi người đến chứng nghiệm, đưa thẳng tới mục tiêu, ai cũng chứng nghiệm được nếu là người có trí. | giving results here and now, inviting one to come and see, leading straight to the goal, capable of being realized by any intelligent person. |
| 10.) Suppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người tu tập tốt hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | Those who have practiced well form the order of disciples of the Blessed One; |
| ujuppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người thực hành cần mẫn hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced uprightly form the order of disciples of the Blessed One; |
| ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvaka saṅgho; | Tu tập với trí tuệ là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced wisely form the order of disciples of the Blessed One; |
| sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Tu tập thật đúng đắn là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced properly form the order of disciples of the Blessed One; |
| yadidaṃ cattāri purisa-yugāni, aṭṭha-purisa-puggalā, esa Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Có thể chia thành bốn hoặc chia thành tám loại những người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | that is, the four pairs of persons, the eight kinds of individuals - these form the order of disciples of the Blessed One: |
| āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjali-karaṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti. | xứng đáng được cúng dường , xứng đáng được cung phụng, xứng đáng được dâng hiến, xứng đáng được cung kính, ruộng phước của thế gian không ai sánh bằng. | worthy of gifts, of hospitality, of offerings, of reverent salutation, an incomparable field of merit for the world. |

Mittānisamsa

Pūrento bodhisambhāre,
nātho Temiya-jātiyaṃ;
mittānisamsaṃ yaṃ āha,
Sunandaṃ nāma sārathim;
Sabbalokahitattāya,
parittaṃ taṃ bhaṇāmahe.

Pahūtabhakkho bhavati,
vip̐avuttho sakā gharā;
bahūnaṃ upajīvanti,
yo mittānaṃ na dūbhati.

Yaṃ yaṃ janapadaṃ yāti,
nigame rājadhāniyo;
sabbattha pūjito hoti,
yo mittānaṃ na dūbhati.

Nāssa corā pasahanti,
nātimaññeti khattiyo;
sabbe amitte tarati,
yo mittānaṃ na dūbhati.

Akuddho sagharaṃ eti,
sabhāyaṃ paṭinandito;
ñātinaṃ uttamo hoti,
yo mittānaṃ na dūbhati.

Sakkatvā sakkato hoti,
garu hoti sagāraṃ;
vaṇṇakittibhato hoti,
yo mittānaṃ na dūbhati.

Ưu Điểm của Tình Hữu Nghị

Trong khi chu toàn những điều kiện cho sự
giác ngộ Đấng Thế Tôn trong kiếp sinh ra làm
Temiya Thuyết giảng về ưu điểm của tình hữu
nghị cho Sunanda, người đánh xe của Ngài.
Để cho sự tốt lành và lợi lạc của khắp thế gian,
Chúng ta hãy tụng kệ bảo vệ này.

Được ăn uống đầy đủ khi ra khỏi nhà
Đối với những người hỗ trợ mình,
Là người không phản bội bạn bè.

Đi bất cứ nơi nào
phố nhỏ hay hoàng cung,
Mọi nơi đều được kính trọng,
là người không phản bội bạn bè.

Người mà kẻ trộm cắp không thể áp đảo được
Không bị vua/hoàng tử khinh rẻ,
Chiến thắng mọi kẻ thù –
Là người không phản bội bạn bè.

Người trở về nhà trong bình an,
Người được tiếp đón trong cộng đồng
Người vượt trội trong họ hàng
Là người không phản bội bạn bè

Vì hiếu khách, người đó được tiếp đón niềm
nở; Quý trọng người khác nên được quý trọng;
Người được khen ngợi và nổi tiếng –
Là người không phản bội bạn bè.

The Advantage of Friendship

While fulfilling the necessary conditions
for enlightenment in his birth as Temiya,
the Lord spoke of the advantage of
friendship to his charioteer named
Sunanda. For the good and benefit of all the
world, let us recite this protective verse.

Well-feasted when absent from his home,
for many he provides support
he who does not betray friends.

In whatever land he goes,
small town or royal city,
everywhere he is honored
he who does not betray friends.

Thieves do not overpower him,
no prince/king can slight him,
he overcomes all enemies
he who does not betray friends.

He returns to his home in peace,
he is welcomed in assemblies,
he is eminent among relatives
he who does not betray friends.

Being hospitable, he receives hospitality;
esteeming others, he is esteemed;
he receives praise and fame
he who does not betray friends.

Pūjako labhate pūjaṃ,
vandako paṭivandanam;
yaso kittiñca pappoti,
yo mittānaṃ na dūbhāti.

Aggi yathā pajjalati,
devatāva virocāti;
siriya ajahito hoti,
yo mittānaṃ na dūbhāti.

Gāvo tassa pajāyanti,
khette vuttaṃ virūhāti;
vuttānaṃ phalamasnāti,
yo mittānaṃ na dūbhāti.

Darito pabbatato vā,
rukkhato patito naro;
cuto patiṭṭhaṃ labhāti,
yo mittānaṃ na dūbhāti.

Virūḷhamūlasantānaṃ,
nigrodhamiva māluto;
amittā na pasahanti,
yo mittānaṃ na dūbhāti.

Post-Pāli Sutta

Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhum māni vā yāni'va antalikkhe;
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
buddhaṃ namassāma suvatthi
hotu;

dhammaṃ namassāma

Kính trọng người khác nên được kính trọng;
Vinh dự người khác nên được vinh dự;
Người đạt được tiếng tăm và nổi tiếng –
là người không phản bội bạn bè.

Người sáng rực như lửa
Người rạng rỡ như những thiên thần;
Không bao giờ hết duyên may
Là người không bao giờ phản bội bạn bè

Gia súc gia tăng,
Ruộng vườn đầy hoa trái,
Người hưởng thụ thành quả gieo trồng
Là người không bao giờ phản bội bạn bè.

Nếu rơi xuống vực thẳm
hay ngã từ núi cao
Người đó sẽ đứng vững mặc cho gian nguy –
Là người không phản bội bạn bè.

Như gió mạnh (không làm đổ)
cây đa với rễ sâu và thân to,
Do đó kẻ thù không ảnh hưởng đến
người không phản bội bạn bè.

Bất cứ chúng sinh nào tề tựu nơi đây,
dù là người hay chư thiên,
Đấng Tathagata được người và trời cung kính,
chúng con cung kính Đức Phật;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.
Chúng con cung kính Dhamma;

Respecting others, he is respected;
honoring others, he is honored;
he attains fame and renown
he who does not betray friends.

Like fire he shines forth;
like a celestial being he is radiant;
never abandoned by fortune
is he who does not betray friends.

His cattle increase,
his fields yield abundant crops,
he enjoys the fruit of what he has sown
he who does not betray friends.

Should he fall into a chasm or from a
mountain or tree, that man will find firm
footing though he is brought low
he who does not betray friends.

As a gale [cannot harm] the banyan tree,
matured in root and crown,
so enemies have no power over
one who does not betray friends.

Whatever beings are here assembled,
whether terrestrial or celestial,
the Tathāgata is revered by gods and men;
we pay respects to the Buddha;
[by the utterance of this truth]
may there be happiness;

suvatthi hotu;

saṅghaṃ namassāma
suvatthi hotu.

namana karūṇ gurudeva ko,
savinaya śīśa navāya;
dharama ratana aisā diyā,
pāpa nikaṭa nahīn āya.

Aisā cakhāyā dharama rasa,
biṣayana rasa na lubhāya;
dharama sāra aisā diyā,
chilake diye chuḍāya.

roma roma kirataga huā,
ṛṇa na cukāyā jāya;
jīṇ jīvana dharama kā,
dukkhiyana kī sevā karūṇ,
yahī ucita upāya.

Isa sevā ke puṇya se,
dharama ujāgara hoyā;
kaṭe andherā pāpa kā,
jana mana harakhita hoyā,

Barase barakhā samaya para,
dūra rahe duṣkāla;
śāsāna hove dharama kā, (3x)
loga hoṇya khuśahāla.
Sukha vyāpe isa jagata meṇ,

(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện;
Chúng con cung kính Sangha;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Tôi cung kính vị Thầy kính mến của tôi,
Tôi cúi đầu lạy dưới chân Ngài;
Ngài đã cho tôi châu báu Dhamma,
nên ma vương không thể tới gần.

Ngài cho tôi nếm hương vị Dhamma,
giờ không khoái cảm nào có thể sánh bằng.
Với Dhamma chân thật Ngài trao truyền
vỏ của vô minh được đập vỡ.

Lòng biết ơn tuôn trào từ mỗi lỗ chân lông
Tôi không thể trả được món nợ này.
Tôi sẽ sống cuộc đời Dhamma và phục vụ
những người đau khổ [trên thế gian],
đây là cách [để trả nợ] duy nhất.

Với phước lành của sự phục vụ này,
nguyện cho ánh sáng Dhamma được lan tỏa.
Nguyện cho bóng tối của ma quỷ bị tiêu tan,
Nguyện cho tâm của tất cả được sáng suốt,

Nguyện cho cơn mưa đến đúng lúc
nguyện cho không còn nạn đói
Nguyện cho chính phủ công bằng
nguyện cho nhân dân được thịnh vượng
Nguyện cho hạnh phúc ngập tràn thế giới

we pay respects to the Dhamma; [by the
utterance of this truth]
may there be happiness;
we pay respects to the Sangha; [by the
utterance of this truth]
may there be happiness.

I pay homage to my revered teacher,
humbly bowing my head.
He gave me such a jewel of Dhamma
that evil cannot approach.

He let me taste Dhamma's nectar,
now no sensual pleasure can allure.
Such an essence of Dhamma he gave, that
the shell [of ignorance] dropped away.

From every pore such gratitude
is pouring I cannot repay the debt
I will live the Dhamma life and serve the
suffering people [of the world],
this is the only way [to repay the debt].

By the merits of this service,
May the light Dhamma spread.
May the darkness of evil be eradicated,
may the minds of all be gladdened,

May it rain at the proper time,
may there be no famine.
May the government be righteous,
may the people be prosperous.
May happiness pervade the world,

dukhiyā rahe na koya;
sabake mana jāge dharama,
sabakā maṅgala hoyā. (2x)

Bhavatu sabba maṅgalaṃ(3x)

Sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala hoyā re.
Terā maṅgala,
terā maṅgala,
terā maṅgala hoyā re.

Isa dharatī ke taru-trṇa meṇ,
kaṇa-kaṇa meṇ
dharama samā jāye. (2x)
Jo bhī tape isa tapobhūmi para,
(2x) mukta dukhoṇ se ho jāye.
(2x)

Sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala hoyā re.

Terā maṅgala,
terā maṅgala,
terā maṅgala hoyā re.

Jana jana maṅgala,
jana jana maṅgala,
jana jana sukhiyā hoyā re.

nguyện cho không còn ai không hạnh phúc
Nguyện cho Dhamma khởi sinh trong tâm của
tất cả, nguyện cho tất cả được hạnh phúc

Nguyện tất cả chúng sinh được hạnh phúc.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!
Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

Nguyện cho tất cả các cây, tất cả các ngọn cỏ
và tất cả các vi hạt trên trái đất này đều được
ngập tràn với Dhamma
Nguyện cho tất cả những ai hành thiền trên
mảnh đất Dhamma này đều được giải thoát
khỏi mọi khổ đau

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

Nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc!

may no one be unhappy.
May Dhamma arise in the minds of all,
may all be happy.

May all beings be happy

May all be happy,
may all be happy,
may all be happy!
May you be happy,
may you be happy,
may you be happy!

May every tree, every blade of grass,
and every particle of this earth
be permeated with Dhamma.
May all who meditate on this Dhamma
land be liberated from all suffering.

May all be happy,
may all be happy,
may all be happy!

May you be happy,
may you be happy,
may you be happy!

May all beings be happy,
may all beings be happy,
may all beings be peaceful!

MORNING CHANTING _ DAY 9 - BÀI TỤNG BUỔI SÁNG _ NGÀY THỨ 9



| | | |
|--|---|--|
| 1.b) Jāgo logo jagata ke, bītī kālī rāta; huā ujālā dharama kā maṅgala huā prabhāta. | Mọi người trên thế gian, hãy thức tỉnh! Đêm tối đã qua. Ánh sáng của Dhamma đã đến, bình minh của hạnh phúc. | People of the world, awake! The dark night is over. The light has come of Dhamma, the dawn of happiness. |
| Āo prāṇī viśva ke, caleṅ dharama ke pantha; dharama pantha hī sānti patha, dharama pantha sukha pantha. | Hãy tới, chúng sinh trong vũ trụ, chúng ta hãy bước trên con đường Dhamma. Con đường Dhamma là con đường an lạc, con đường Dhamma là con đường hạnh phúc. | Come, beings of the universe, let us walk the path of Dhamma. The path of Dhamma is the path of peace, the path of Dhamma is the path of happiness. |
| Ādi māñhi kalyāṇa hai, madhya māñhi kalyāṇa; anta māñhi kalyāṇa hai, kadama kadama kalyāṇa. | Lợi lạc lúc đầu, lợi lạc lúc giữa, lợi lạc lúc cuối – từng bước đều lợi lạc. | Beneficial in the beginning, beneficial in the middle, beneficial at the end— every step is beneficial. |
| Śīla māñhi kalyāṇa hai, hai samādhi kalyāṇa; prajñā to kalyāṇa hai, pragaṭe pada nirvāṇa. | Có lợi lạc về hành vi đạo đức, có lợi lạc về kiểm soát tâm, có lợi lạc về trí tuệ, dẫn tới Nibbana. | There is benefit in moral conduct, benefit in controlling the mind, benefit in wisdom, leading to nibbāna. |
| Kitane dina bhaṭakata phire, andhī galiṇyoṇ māñhi! Aba to pāyā rāja-patha, vāpasa muḍanā nāñhi. Aba to pāyā vimala patha, pīche haṭanā nāñhi. | Đã bao ngày chúng ta tiếp tục lang thang trong ngõ cụt! Bây giờ chúng ta đã tìm thấy con đường vương giả, chúng ta sẽ không bao giờ quay trở lại. Bây giờ chúng ta đã tìm thấy con đường tinh khiết, chúng ta sẽ không bao giờ quay trở lại. | How many days did we keep wandering in blind alleys! Now that we have found the royal road, we will never look back again. Now that we have found the pure path, we will never turn back. |

| | | |
|--|--|---|
| <p>2.a) Deva-āhvānasuttam Samantā cakkavāḷesu, atrāgacchantu devatā; (3x) saddhammaṃ munirājassa, suṇantu sagga-mokkhadaṃ. Dhammassavaṇakālo ayam, bhadantā' (3x)</p> | <p>Tới các vị Chư Thiên Chư Thiên từ khắp trong các hệ thế giới, xin hãy tụ họp nơi đây, (3x) để lắng nghe Giáo pháp thuần khiết sẽ dẫn tới cõi trời và giải thoát, Xin những vị đáng kính, bây giờ là lúc nên lắng nghe Dhamma, (3x)</p> | <p>Address to the Devas From throughout the world systems assemble here, oh devas, (3x) to listen to the pure Dhamma of the king of sages, leading to heaven and liberation. It is now time for listening to the Dhamma , respected ones. (3x)</p> |
| <p>3.) namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa. (3x)</p> | <p>Thành tâm cung kính Ngài, Đấng Thế Tôn, Bậc Chiến Thắng, Giải Thoát, Bậc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn. (3x)</p> | <p>Homage to him, the blessed one, the worthy conqueror, the fully self-enlightened Buddha. (3x)</p> |
| <p>4.) Buddham saraṇaṃ gacchāmi; dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi; saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.</p> | <p>Con quay về nương tựa Đức Phật, Con quay về nương tựa Dhamma, Con quay về nương tựa Sangha.</p> | <p>I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dhamma, I take refuge in the Sangha.</p> |
| <p>5.) Imāya dhammānudhammapaṭṭipattiyā, buddhaṃ pūjemi; dhammaṃ pūjemi; saṅghaṃ pūjemi.</p> | <p>Dhamma là con đường con nguyện đi từng bước từ đầu đến đích cuối. Con cung kính Đức Phật; Con cung kính Dhamma; Con cung kính Sangha.</p> | <p>By walking on the path of Dhamma from the first step to the final goal, I pay respects to the Buddha; I pay respects to the Dhamma; I pay respects to the Sangha.</p> |
| <p>6.) Ye ca Buddhā atītā ca, ye ca Buddhā anāgatā; paccuppanā ca ye Buddhā, ahaṃ vandāmi sabbadā.</p> | <p>Chư Phật trong quá khứ, Chư Phật trong tương lai, Chư Đức Phật hiện tiền, con luôn luôn cung kính.</p> | <p>To the Buddhas of the past, to the Buddhas yet to come, to the Buddhas of the present, always I pay respects.</p> |
| <p>Ye ca Dhammā atītā ca, ye ca Dhammā anāgatā; paccuppanā ca ye Dhammā, ahaṃ vandāmi sabbadā.</p> | <p>Dhammas trong quá khứ, Dhammas trong tương lai, Dhammas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính.</p> | <p>To the Dhammas of the past, to the Dhammas yet to come, to the Dhammas of the present, always I pay respects.</p> |
| <p>Ye ca Saṅghā atītā ca,</p> | <p>Sanghas trong quá khứ,</p> | <p>To the Sanghas of the past,</p> |

| | | | |
|-----|--|--|--|
| | ye ca Saṅghā anāgatā; paccuppanā ca ye Saṅghā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Sanghas trong tương lai, Sanghas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | to the Sanghas yet to come, to the Sanghas of the present, always I pay respects. |
| 7.) | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Buddho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, jayassu jaya-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Đức Phật là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện được chiến thắng và hạnh phúc. | No other refuge have I, the Buddha is my supreme refuge. By this true utterance may there be victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Dhammo me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu te jaya-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện quý vị được chiến thắng và hạnh phúc. | No other refuge have I, the Dhamma is my supreme refuge. By this true utterance may you have victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu sabba-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Sangha là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc. | No other refuge have I, the Sangha is my supreme refuge. By this true utterance may all beings be happy. |
| | Tiratana Vandanā | | |
| 8.) | Iti'pi so bhagavā arahāṃ, sammā-sambuddho, vijjācaraṇa- sampanno, sugato, lokavidū, anuttaro purisa-damma-sārathī, satthā deva-manussānaṃ, Buddho Bhagavā 'ti. | Ngài là bậc đích thực : đã thanh lọc mọi bất tịnh, diệt trừ mọi phiền não bằng nỗ lực bản thân được giác ngộ hoàn toàn, hoàn hảo trong lý thuyết hoàn hảo trong thực hành, đạt được đích cuối cùng, hiểu biết toàn thể vũ trụ, Thầy dạy cả loài người, thật không ai sánh bằng .Thầy dạy cả chư thiên Đức Phật, Đấng Thế Tôn. | Such truly is he: freed from impurities, having destroyed all mental defilements, fully enlightened by his own efforts, perfect in theory and in practice, having reached the final goal, knower of the entire universe, incomparable trainer of men, teacher of gods and humans, the Buddha, the Blessed One. |
| 9.) | Svākkhāto Bhagavatā Dhammo, sanditṭhiko, | Lời dạy của Đấng Thế Tôn, được giảng giải rõ ràng tự mình có thể thấy, | Clearly expounded is the teaching of the Blessed One, to be seen for oneself, |

| | | | |
|------|---|---|--|
| | akāliko, ehi-passiko, opaneyyiko, paccattaṃ veditabbo viññūhī' ti. | kết quả được chứng nghiệm bây giờ và tại đây, mời gọi người đến chứng nghiệm, đưa thẳng tới mục tiêu, ai cũng chứng nghiệm được nếu là người có trí. | giving results here and now, inviting one to come and see, leading straight to the goal, capable of being realized by any intelligent person. |
| 10.) | Suppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người tu tập tốt hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | Those who have practiced well form the order of disciples of the Blessed One; |
| | ujjuppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Những người thực hành cần mẫn hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced uprightly form the order of disciples of the Blessed One; |
| | ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvaka saṅgho; | Tu tập với trí tuệ là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced wisely form the order of disciples of the Blessed One; |
| | sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Tu tập thật đúng đắn là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | those who have practiced properly form the order of disciples of the Blessed One; |
| | yadidaṃ cattāri purisa-yugāni, aṭṭha-purisa-puggalā, esa Bhagavato sāvaka-saṅgho; | Có thể chia thành bốn hoặc chia thành tám loại những người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. | that is, the four pairs of persons, the eight kinds of individuals - these form the order of disciples of the Blessed One: |
| | āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjali-karaṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti. | xứng đáng được cúng dường , xứng đáng được cung phụng, xứng đáng được dâng hiến, xứng đáng được cung kính, ruộng phước của thế gian không ai sánh bằng. | worthy of gifts, of hospitality, of offerings, of reverent salutation, an incomparable field of merit for the world. |
| | Maṅgala Suttaṃ | Pháp thoại về lợi lạc | Discourse on Welfare |

Yaṃ maṅgalaṃ dvādasahi,
Cintayimsu sadevakā;
sothhānaṃ nādhigacchanti,
aṭṭatiṃsañca maṅgalaṃ.

Desitaṃ devadevena,
sabbapāpavināsaṇaṃ;
sabbaloka-hitatthāya, maṅgalaṃ
taṃ bhaṇāmahe.

Evam me sutam—
Ekaṃ samayaṃ bhagavā
sāvattiyam viharati jetavane
anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha
kho aññatarā devatā
abhikkantāya rattiyā
abhikkantavaṇṇā kevala-
kappaṃ jetavanaṃ obhāsetvā
yena bhagavā tenupasaṅkami.

Upasaṅkamtivā bhagavantam
abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.
Ekamantaṃ ṭhitā kho
sā devatā bhagavantam gāthāya
ajjhabhāsi:

Bahū devā manussā ca,
maṅgalāni acintayum;
ākaṅkhamānā sothhānaṃ,
brūhi maṅgalamuttamaṃ

[Bhagavā etadavoca:]

Suốt mười hai năm (người)
cùng với chư thiên Thắc mắc, “Lợi lạc là gì?”
Nhưng họ không thể đạt được
ba mươi tám lợi lạc đưa đến hạnh phúc.

Thượng đế (Đức Phật) thuyết giảng
(những điều) tiêu trừ tội lỗi,
Vì lợi lạc khắp thế gian:
Chúng ta hãy tụng những lợi lạc này.

Tôi nghe như vậy –
Một thời Đấng Thế Tôn
ngụ tại vườn Lộc uyển ở Savatthi,
tu viện của Anathapindika.
Khi đêm gần tàn,
một nữ thần đẹp tuyệt trần,
làm toàn thể vườn Lộc Uyển sáng rực,
tiến tới chỗ của Đức Phật.

Tới nơi, cung kính Đức Phật,
nữ thần đứng sang bên cạnh
và nói với Đức Phật bằng câu kệ:

Nhiều người và chư thiên
Thắc mắc về lợi lạc
Cầu mong được hạnh phúc.
Xin Thế Tôn giảng lợi lạc nhất là gì.

(Đức Phật trả lời:)

For twelve years [men] along with
devas pondered, “What is welfare?”
But they did not arrive at the thirty-
eight welfares that bring happiness.

The Lord of the devas [the Buddha]
taught [that which] destroys all evil,
for the benefit of the whole world: let us
recite those welfares.

Thus have I heard—
At one time the Blessed One was
dwelling in Sāvattthi at Jeta’s grove, the
monastery of Anāthapiṇḍika. Then,
indeed, when the night was well
advanced, a certain female devā of
surpassing beauty, illuminating the
whole of Jeta’s grove, approached
where the Buddha was.

Having arrived there and respectfully
saluting the Blessed One, she stood to
one side. Standing to one side the devā
addressed the Blessed one in verse:

Many devas and men
have pondered on welfares,
yearning for happiness. Please explain
what is the highest welfare.

[Buddha replies:]

Asevanā ca bālānaṃ,
paṇḍitānaṃ ca sevanā;
pūjā ca pūjanīyānaṃ,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Xa lánh kẻ dại khờ,
Gần gũi người khôn,
Vinh danh lúc đáng được vinh danh –
Đó là lợi lạc cao quý nhất.

Avoidance of fools,
the company of the wise,
honor where honor is due
this is the highest welfare.

Patirūpadesavāso ca,
pubbe ca katapuññatā;
atta-sammāpaṇidhi ca,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Một chỗ ở phù hợp
Với công đức trong quá khứ,
Nguyện vọng chính đáng cho bản thân –
Đây là lợi ích cao cả nhất.

A suitable place of abode,
the merit of past good deeds,
right aspirations for oneself
this is the highest welfare.

Bāhusaccaṃ ca sippaṃ ca,
vinayo ca susikkhito;
subhāsītā ca yā vācā,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Học hỏi và thuần thực,
Giữ kỷ luật chặt chẽ,
Nói lời hay ý đẹp -
Đây là lợi ích cao cả nhất.

Great learning and skill,
well-mastered discipline,
well-spoken words
this is the highest welfare.

Mātā-pitu-upatṭhānaṃ,
puttadārassa saṅgaho;
anākulā ca kammantā,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Phục vụ cha mẹ,
Chăm sóc vợ con,
Nghề nghiệp lương thiện –
Đây là lợi ích cao cả nhất

Serving one's parents,
caring for spouse and children,
a peaceful occupation
this is the highest welfare.

Dānaṃ ca dhammacariyā ca,
ñātakānaṃ saṅgaho;
anavajjāni kammāni,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Rộng lượng, sống cuộc đời Dhamma,
Chăm sóc bà con
Hành động không bị chỉ trích –
Đây là lợi ích cao cả nhất.

Generosity, a life of Dhamma,
caring for relatives,
blameless deeds
this is the highest welfare.

Āratī viratī pāpā,
majjapānā ca saṃyamo;
appamādo ca dhammesu,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Ngừng và xa lánh điều ác,
Tránh những chất gây say nghiện,
Thận trọng trong Dhamma –
Đây là lợi ích cao cả nhất.

Ceasing and shunning evil,
refraining from intoxicants,
vigilance in the Dhamma
this is the highest welfare.

Gāravo ca nivāto ca,
santuṭṭhi ca kataññutā;
kālena dhammassavanaṃ,

Kính cẩn, nhún nhường,
mãn nguyện, biết ơn,
lắng nghe Dhamma đúng lúc –

Respectfulness, humility,
contentment, gratitude,

etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Đây là lợi lạc cao cả nhất.

listening to the Dhamma at the proper time this is the highest welfare.

Khantī ca sovacassatā,
samaṇānañca dassanaṃ;
kālena dhammasākacchā,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Kiên nhẫn, nghe lời khuyên,
lưu ý thánh nhân,
nói về Dhamma đúng lúc –
Đây là lợi ích cao cả nhất

Forbearance, accepting guidance,
beholding saintly people,
discussion of the Dhamma at the proper time this is the highest welfare.

Tapo ca brahmacariyañca,
ariyasaccāna-dassanaṃ;
nibbānasacchikiriyā ca,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Tập luyện chuyên cần, sống đời thanh tịnh,
Chứng ngộ Sự Thật Cao Quý,
Trải nghiệm niết bàn –
Đây là lợi lạc cao quý nhất.

Ardent practice, a life of purity,
witnessing the Noble Truths,
experiencing nibbāna
This is the highest welfare.

Phuṭṭhassa lokadhammehi
cittaṃ yassa na kampati;
asokaṃ virajaṃ khemaṃ, etaṃ
maṅgalamuttamaṃ.

Khi đối diện với sóng gió cuộc đời,
tâm không giao động,
không buồn phiền, vững vàng, an toàn –
Đây là lợi ích cao cả nhất.

When faced with the vicissitudes of life,
one's mind is unshaken,
sorrowless, stainless, secure—
this is the highest welfare.

Etādisāni katvāna,
sabbatthamaparājitā;
sabbatthasotthiṃ gacchanti,
taṃ tesam maṅgalamuttamaṃ.

Hành xử theo cách này,
Chiến thắng ở mọi nơi,
đi khắp nơi, họ được an toàn –
Đây là lợi lạc cao cả nhất.

Having acted in this way,
everywhere invincible,
they go everywhere safely
that is the highest welfare.

Post-Pāli Sutta

Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhum māni vā yāni'va
antalikkhe;
tathāgataṃ
devamanussapūjitaṃ,
buddhaṃ namassāma
suvatthi hotu;

Bất kỳ chúng sinh nào tụ họp nơi đây,
dù trên mặt đất hay chư thiên,
Đấng Thế Tôn (Tathagata) được cung kính
bởi trời và người;

Whatever beings are here assembled,
whether terrestrial or celestial,
the Tathāgata is revered by gods and
men;

dhammaṃ namassāma

Chúng ta cung kính Đức Phật;
[bằng cách thốt ra sự thật này]
nguyện được hạnh phúc;
Chúng ta cung kính Dhamma;

we pay respects to the Buddha;
[by the utterance of this truth]
may there be happiness;
we pay respects to the Dhamma

| | | |
|---|---|---|
| <p>suvatthi hotu; saṅghaṃ namassāma suvatthi hotu.</p> | <p>[bằng cách thốt ra sự thật này] nguyện được hạnh phúc; Chúng ta cung kính Sangha; [bằng cách thốt ra sự thật này] nguyện được hạnh phúc.</p> | <p>[by the utterance of this truth] may there be happiness; we pay respects to the Sangha; [by the utter- ance of this truth] may there be happiness.</p> |
| <p>namana karūṇ gurudeva ko, caraṇana śīśa navāya; dharama ratana aisā diyā, pāpa ukhaḍatā jāya.</p> | <p>Tôi cung kính vị Thầy kính mến của tôi, Tôi cúi đầu lạy dưới chân Ngài; Ngài đã cho tôi châu báu Dhamma, nên ma vương không thể tới gần.</p> | <p>I pay homage to my revered teacher, bowing my head at his feet. he gave me such a jewel of Dhamma that evil within me gets uprooted.</p> |
| <p>Aisā cakhāyā dharama rasa, biṣayana rasa na lubhāya; dharama sāra aisā diyā, chilake diye chuḍāya.</p> | <p>Ngài cho tôi nếm hương vị Dhamma, giờ không khoái cảm nào có thể sánh bằng. Với Dhamma chân thật Ngài trao truyền vỏ của vô minh được đập vỡ.</p> | <p>He let me taste Dhamma's nectar, now no sensual pleasure can allure. Such an essence of Dhamma he gave, that the shell [of ignorance] dropped away.</p> |
| <p>roma roma kirataga huā, ṛṇa na cukāyā jāya; jīūṇ jīvana dharama kā, dukhiyana kī sevā karūṇ, yahī ucita upāya.</p> | <p>Lòng biết ơn tuôn trào từ mỗi lỗ chân lông Tôi không thể trả được món nợ này. Tôi sẽ sống cuộc đời Dhamma và phục vụ những người đau khổ [trên thế gian], đây là cách [để trả nợ] duy nhất.</p> | <p>From every pore such gratitude is pouring I cannot repay the debt I will live the Dhamma life and serve the suffering people [of the world], this is the only way [to repay the debt].</p> |
| <p>Isa sevā ke puṇya se, bhalā sabhī kā hoyā; sabake mana jāge dharama, mukti dukhoṇ se hoyā.</p> | <p>Với phước lành của sự phục vụ này, nguyện tất cả chúng sanh được hạnh phúc! Nguyện cho Dhamma khởi sinh trong tâm của tất cả và giải thoát khỏi mọi khổ đau.</p> | <p>By the merits of this service, may all beings be happy! May Dhamma arise in the minds of all and liberate them from suffering.</p> |
| <p>Dharamavihārī puruṣa hoṇ, dharamacāriṇī nāra; dharamavanta santāna hoṇ, sukhī rahe parivāra, sukhī rahe sansāra.</p> | <p>Nguyện cho tất cả đàn ông sống một cuộc đời Dhamma, nguyện cho tất cả đàn bà sống một cuộc đời Dhamma, nguyện cho tất cả trẻ em được sống một cuộc đời Dhamma, nguyện cho mỗi gia đình đều được hạnh</p> | <p>May every man live a life of Dhamma, may every woman live a life of Dhamma, may their children live a life of Dhamma, may each family be happy, may household life be happy.</p> |

phúc, nguyện cho đời sống của các cư sĩ
được hạnh phúc .

Bhavatu sabba maṅgalaṃ(3x)

Nguyện tất cả chúng sinh được hạnh phúc.

May all beings be happy

Sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala hoyā re.
Terā maṅgala,
terā maṅgala,
terā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!
Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

May all be happy,
may all be happy,
may all be happy!
May you be happy,
may you be happy,
may you be happy!

Śuddha dharama ghara ghara
menjāge; (2x)
ghara ghara śānti samāya re.
(2x) nara nārī hoṇ
dharamavihārī,
saba nara nārī dharamavihārī;
ghara ghara maṅgala chāya re.
(2x)

Nguyện cho Dhamma thuần khiết được khởi
sinh trong mọi cư sĩ,
Nguyện cho mọi nhà được an lạc,
Nguyện cho tất cả đàn ông và đàn bà sống
một cuộc đời Dhamma,
Nguyện cho tất cả đàn ông và đàn bà sống
một cuộc đời Dhamma,
Nguyện cho mọi cư sĩ được ngập tràn hạnh
phúc.

May pure Dhamma arise in every
household,
may there be peace in every home,
may every man and woman live a life of
Dhamma,
may all men and women live a life of
Dhamma,
may every household be filled with
happiness.

Sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala,
sabakā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc,
nguyện cho tất cả được hạnh phúc!

May all be happy,
may all be happy,
may all be happy!

Terā maṅgala,
terā maṅgala,
terā maṅgala hoyā re.

Nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc,
nguyện cho quý vị được hạnh phúc!

May you be happy,
may you be happy,
may you be happy!

Jana jana maṅgala,
jana jana maṅgala,
jana jana sukhiyā hoyā re.

Nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc,
nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc!

May all beings be happy,
may all beings be happy,
may all beings be peaceful!

MORNING CHANTING _ DAY 10 - BÀI TỤNG BUỔI SÁNG _ NGÀY THỨ 10



- 1.) Jāgo logo jagata ke,
bīti kālī rāta;
huā ujālā dharama kā
maṅgala huā prabhāta.
- Mọi người trên thế gian, hãy thức tỉnh!
Đêm tối đã qua.
Ánh sáng của Dhamma đã đến,
bình minh của hạnh phúc.
- People of the world, awake!
The dark night is over.
The light has come of Dhamma,
the dawn of happiness.
- Āo prāṇī viśva ke,
suno Dharama kā jñāna;
isa meṅ sukha hai, śānti hai,
mukti mokṣa nirvāṇa.
- Hãy tới, chúng sinh trong vũ trụ,
chúng ta hãy bước trên đường Dhamma.
Con đường Dhamma là con đường an lạc,
tự do, giải thoát, niết bàn.
- Come, beings of the universe,
listen to the wisdom of the Dhamma.
In this lie happiness and peace, freedom,
liberation, nibbāna.
- Āo prāṇī viśva ke,
caleṅ dharama ke pantha;
dharama pantha hī śānti patha,
dharama pantha sukha pantha.
- Hãy tới, chúng sinh trong vũ trụ,
chúng ta hãy bước trên đường Dhamma.
Con đường Dhamma là con đường an lạc,
con đường Dhamma là con đường hạnh phúc.
- Come, beings of the universe,
let us walk the path of Dhamma.
The path of Dhamma is the path of peace,
the path of Dhamma is the path of happiness.
- Ādi māñhi kalyāṇa hai,
madhya māñhi kalyāṇa;
anta māñhi kalyāṇa hai,
kadama kadama kalyāṇa.
- Lợi lạc lúc đầu,
lợi lạc lúc giữa,
lợi lạc lúc cuối –
từng bước đều lợi lạc.
- Beneficial in the beginning,
beneficial in the middle,
beneficial at the end—
every step is beneficial.
- Śīla māñhi kalyāṇa hai,
hai samādhi kalyāṇa;
prajñā to kalyāṇa hai,
pragāṭe pada nirvāṇa.
- Có lợi lạc về hành vi đạo đức,
có lợi lạc về kiểm soát tâm,
có lợi lạc về trí tuệ,
dẫn tới Nibbana.
- There is benefit in moral conduct, benefit in
controlling the mind,
benefit in wisdom,
leading to nibbāna.
- Kitane dina bhaṭakata phire,
andhī galiṇyoṅ māñhi!
Aba to pāyā rāja-patha,
vāpasa muḍanā nāñhi.
- Đã bao ngày chúng ta tiếp tục lang thang trong
ngõ cụt!
Bây giờ chúng ta đã tìm thấy con đường vương
giả, chúng ta sẽ không bao giờ quay trở lại.
- How many days did we keep wandering in
blind alleys!
Now that we have found the royal road, we
will never look back again.

| | | | |
|------|--|---|--|
| | Aba to pāyā vimāla patha, pīche haṭṭanā nāñhi. | Bây giờ chúng ta đã tìm thấy con đường tinh khiết, chúng ta sẽ không bao giờ quay trở lại. | Now that we have found the pure path, we will never turn back. |
| 2.a) | Deva-āhvānasuttaṃ Samantā cakkavāḷesu, atrāgacchantu devatā; (3x) saddhammaṃ munirājassa, suṇantu sagga-mokkhadaṃ. Dhammassavaṇakālo ayaṃ, bhadantā' (3x) | Tới các vị Chư Thiên Chư Thiên từ khắp trong các hệ thế giới, xin hãy tụ họp nơi đây, (3x) để lắng nghe Giáo pháp thuần khiết sẽ dẫn tới cõi trời và giải thoát, Xin những vị đáng kính, bây giờ là lúc nên lắng nghe Dhamma, (3x) | Address to the Devas From throughout the world systems assemble here, oh devas, (3x) to listen to the pure Dhamma of the king of sages, leading to heaven and liberation. It is now time for listening to the Dhamma , respected ones. (3x) |
| 3.) | namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa. (3x) | Thành tâm cung kính Ngài, Đấng Thế Tôn, Bậc Chiến Thắng, Giải Thoát, Bậc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn. (3x) | Homage to him, the blessed one, the worthy conqueror, the fully self-enlightened Buddha. (3x) |
| 4.) | Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi; dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi; saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi. | Con quay về nương tựa Đức Phật, Con quay về nương tựa Dhamma, Con quay về nương tựa Sangha. | I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dhamma, I take refuge in the Sangha. |
| 5.) | Imāya dhammānudhammapaṭṭipattiyā, buddhaṃ pūjemi; dhammaṃ pūjemi; saṅghaṃ pūjemi. | Dhamma là con đường con nguyện đi từng bước từ đầu đến đích cuối. Con cung kính Đức Phật; Con cung kính Dhamma; Con cung kính Sangha. | By walking on the path of Dhamma from the first step to the final goal, I pay respects to the Buddha; I pay respects to the Dhamma; I pay respects to the Sangha. |
| 6.) | Ye ca Buddhā atītā ca, ye ca Buddhā anāgatā; paccuppannā ca ye Buddhā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Chư Phật trong quá khứ, Chư Phật trong tương lai, Chư Đức Phật hiện tiền, con luôn luôn cung kính. | To the Buddhas of the past, to the Buddhas yet to come, to the Buddhas of the present, always I pay respects. |
| | Ye ca Dhammā atītā ca, ye ca Dhammā anāgatā; | Dhammas trong quá khứ, Dhammas trong tương lai, | To the Dhammas of the past, to the Dhammas yet to come, |

| | | | |
|-----|--|--|--|
| | paccuppannā ca ye Dhammā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Dhammas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | to the Dhammas of the present, always I pay respects. |
| | Ye ca Saṅghā atītā ca, ye ca Saṅghā anāgatā; paccuppannā ca ye Saṅghā, ahaṃ vandāmi sabbadā. | Sanghas trong quá khứ, Sanghas trong tương lai, Sanghas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính. | To the Sanghas of the past, to the Sanghas yet to come, to the Sanghas of the present, always I pay respects. |
| 7.) | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Buddho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, jayassu jaya-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Đức Phật là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Vói lời chân thật này nguyện được chiến thắng và hạnh phúc. | No other refuge have I, the Buddha is my supreme refuge. By this true utterance may there be victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Dhammo me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu te jaya-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Vói lời chân thật này nguyện quý vị được chiến thắng và hạnh phúc. | No other refuge have I, the Dhamma is my supreme refuge. By this true utterance may you have victory and happiness. |
| | natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu sabba-maṅgalaṃ. | Con không nương tựa vào nơi nào khác, Sangha là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Vói lời chân thật này nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc. | No other refuge have I, the Sangha is my supreme refuge. By this true utterance may all beings be happy. |
| | Tiratana Vandanā | | |
| 8.) | Iti'pi so bhagavā araham, sammā-sambuddho, vijjācaraṇa- sampanno, sugato, lokavidū, anuttaro purisa-damma-sārathī, satthā deva-manussānaṃ, Buddho Bhagavā 'ti. | Ngài là bậc đích thực : đã thanh lọc mọi bất tịnh, diệt trừ mọi phiền não bằng nỗ lực bản thân được giác ngộ hoàn toàn, hoàn hảo trong lý thuyết hoàn hảo trong thực hành, đạt được đích cuối cùng, hiểu biết toàn thể vũ trụ, Thầy dạy cả loài người, thật không ai sánh bằng .Thầy dạy cả chư thiên Đức Phật, Đấng Thế Tôn. | Such truly is he: freed from impurities, having destroyed all mental defilements, fully enlightened by his own efforts, perfect in theory and in practice, having reached the final goal, knower of the entire universe, incomparable trainer of men, teacher of gods and humans, the Buddha, the Blessed One. |

| | | |
|--|---|--|
| 9.) Svākkhāto Bhagavatā Dhammo, sanditṭhiko, akāliko, ehi-passiko, opaneyyiko, paccattaṃ veditabbo viññūhi' ti. | Lời dạy của Đấng Thế Tôn, được giảng giải rõ ràng tự mình có thể thấy, kết quả được chứng nghiệm bây giờ và tại đây, mời gọi người đến chứng nghiệm, đưa thẳng tới mục tiêu, ai cũng chứng nghiệm được nếu là người có trí. | Clearly expounded is the teaching of the Blessed One, to be seen for oneself, giving results here and now, inviting one to come and see, leading straight to the goal, capable of being realized by any intelligent person. |
| 10.) Suppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; ujjuppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvaka saṅgho; sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho; yadidaṃ cattāri purisa-yugāni, aṭṭha-purisa-puggalā, esa Bhagavato sāvaka-saṅgho; āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjali-karaṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ | Những người tu tập tốt hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. Những người thực hành cần mẫn hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. Tu tập với trí tuệ là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. Tu tập thật đúng đắn là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. Có thể chia thành bốn hoặc chia thành tám loại những người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn. xứng đáng được cúng dường , xứng đáng được cung phụng, xứng đáng được dâng hiến, xứng đáng được cung kính, ruộng phước của thế gian | Those who have practiced well form the order of disciples of the Blessed One; those who have practiced uprightly form the order of disciples of the Blessed One; those who have practiced wisely form the order of disciples of the Blessed One; those who have practiced properly form the order of disciples of the Blessed One; that is, the four pairs of persons, the eight kinds of individuals - these form the order of disciples of the Blessed One: worthy of gifts, of hospitality, of offerings, of reverent salutation, an incomparable field of merit |

lokassā'ti.

không ai sánh bằng.

for the world.

Mettā-Bhāvanā

Thực hành Metta

Practice of mettā

[Ahaṃ avero homi, abyāpajjho
homi, anīgho homi,
sukhī attānaṃ pariharāmi.

(nguyện cho tôi hết hận thù,
nguyện cho tôi hết thèm muốn,
nguyện cho tôi hết giận dữ,
Nguyện cho tôi luôn hạnh phúc.

[May I be free from animosity,
may I be free from aversion,
may I be free from anger,
may I preserve myself happy.

Mātā-pitu-ācariya-ñāti- samūhā,
Averā hontu,
abyāpajjhā hontu.
anīghā hontu,
sukhī attānaṃ pariharantu

Me, cha, thiền sư, họ hàng, và mọi người –
nguyện cho họ hết hận thù,
nguyện cho họ hết chán ghét,
nguyện cho họ hết giận dữ,
nguyện cho họ luôn được hạnh phúc

Mother, father, teacher, relatives, and
everyone—
may they be free from animosity,
may they be free from aversion,
may they be undisturbed,
may they preserve themselves happy.

Ārakkhadevatā,
bhūmaṭṭhadevatā,
rukkaṭṭhadevatā,
ākāsaṭṭhadevatā;]

Thần linh bảo vệ
Thần linh ở địa cầu
Thần linh cây cỏ
Thần linh trên trời]

Protective devas
devas of the Earth
tree devas
devas of the sky]

Puratthimāya disāya,
puratthimāya anudisāya,
dakkhiṇāya disāya,
dakkhiṇāya anudisāya,
pacchimāya disāya,
pacchimāya anudisāya,
uttarāya disāya,
uttarāya anudisāya,
uparimāya disāya,
hetṭhimāya disāya;

Về hướng đông,
về hướng đông nam
về hướng nam
về hướng tây nam
về hướng tây,
về hướng tây bắc,
về hướng bắc,
về hướng đông bắc,
về phía trên,
Về phía dưới.

In the direction of the east,
in the direction of the south-east,
in the direction of the south,
in the direction of the south-west,
in the direction of the west,
in the direction of the north-west,
in the direction of the north,
in the direction of the north-east,
in the direction above,
in the direction below.

Sabbe sattā, sabbe pāṇā,
sabbe bhūtā, sabbe puggalā,
sabbe attabhāvapariyāpannā,
sabbā itthiyo, sabbe purisā,
sabbe ariyā, sabbe anariyā,
sabbe manussā, sabbe
amanussā, sabbe devā,
sabbe vinipātikā—

Mọi chúng sinh, mọi người đang sống,
mọi sinh vật, mọi cá nhân,
mọi hình thức đang sống,
mọi đàn bà, đàn ông,
mọi chúng sinh có tâm thanh tịnh
mọi chúng sinh chưa có tâm thanh tịnh,
mọi người, không phải là người,
mọi chúng sinh trên trời, mọi chúng sinh trong
địa ngục –

All beings, all living ones,
all creatures, all individuals,
all having any form of life,
all women, all men,
all who have attained purity of mind,
all who have not yet attained purity of mind,
all humans, all non-humans,
all those in celestial realms, all those in states
of woe—

averā hontu,
abyāpajjhā hontu,
anīghā hontu,
sukhī attānaṃ pariharantu.

Nguyện cho họ hết hận thù,
nguyện cho họ hết chán ghét,
nguyện cho họ không bị quấy phá,
Nguyện cho họ luôn được hạnh phúc.

may they be free from animosity,
may they be free from aversion,
may they be undisturbed,
may they preserve themselves happy.

Sabbe sattā sukhī hontu,
sabbe hontu ca khemino,

sabbe bhadrāṇi passantu, (2x)
mā kiñci pāpamāgamā,
mā kiñci sokamāgamā,
mā kiñci dukkhamāgamā.

Nguyện cho mọi chúng sinh được hạnh phúc,
nguyện cho họ tìm thấy an toàn chân chính
(nibbana)
nguyện cho họ hưởng thụ duyên may,
nguyện cho họ không gặp điều dữ,
nguyện cho họ không bị đau buồn,
nguyện cho họ không bị đau khổ.

May all beings be happy,
may they all find real security
[nibbāna],
may all enjoy good fortune,
may they encounter no evil,
may they encounter no grief,
may they encounter no suffering.

Bhavatu sabba maagala. (3x)

Nguyện cho mọi chúng sinh được hạnh phúc.

May all beings be happy.

Phira se jāge dharama jagata
meṇ, phira se hove jaga kalyāṇa;
jāge jāge dharama jagata meṇ,
hove hove jana kalyāṇa. (2x)

Nguyện Dhamma lại tái sinh trên thế gian,
nguyện lại có hạnh phúc trên thế gian, nguyện
cho Dhamma nảy sinh trên thế gian, nguyện
cho mọi chúng sinh được hạnh phúc

May Dhamma arise again in the world,
may there be happiness again in the world;
may Dhamma arise in the world,
may there be happiness in the world.

| | | |
|---|---|---|
| rāga dveṣa aura moha dūra hoṇi, jāge śīla samādhi jñāna. (2x) | Nguyện cho thèm muốn, chán ghét, và vô minh bị xóa tan, nguyện cho giới, định và tuệ nảy sinh. | May craving, aversion and ignorance be dispelled, may morality, concentration and wisdom arise. |
| Jana mana ke dukhaḍe miṭṭha jāyeṇ, phira se jāga uṭṭhe musakāna; (2x) | Nguyện cho khổ đau trong tâm mọi người chấm dứt, nguyện tươi vui được hồi sinh. | May the anguish in the minds of people end, may their smiles be restored again. |
| Phira se jāge dharama jagata meṇ, phira se hove jaga kalyāṇa. | Nguyện cho Dhamma lại nảy sinh, nguyện lại có hạnh phúc trên thế gian. | May Dhamma arise again in the world, may there be happiness again in the world. |
| Jāge jāge dharama kī vāṇī, maṅgala mūla mahā kalyāṇī; (2x) jāge jāge dharama kī vāṇī. | Nguyện những lời của Dhamma nảy sinh, cội nguồn của hạnh phúc và lợi lạc. nguyện những lời của Dhamma nảy sinh. | May the words of Dhamma arise, root of all happiness and well-being; may the words of Dhamma arise. |
| Jāge buddha sadṛśa koī jñānī, hoṇya sukhī saba jaga ke prāṇī. (2x) | Nguyện cho thánh nhân như Đức Phật lại tái sinh, Nguyện lại có hạnh phúc trên thế gian. | May a wise one like the Buddha arise again, may all beings in the world be happy. (2x) |
| Jāge jāge dharama kī vāṇī, maṅgala mūla mahā kalyāṇī; (2x) Jāge jāge dharama kī vāṇī, jāge buddha sadṛśa koī jñānī, hoṇya sukhī saba jaga ke prāṇī. | Nguyện những lời của Dhamma được nảy sinh, nguồn gốc của hạnh phúc và lợi lạc; nguyện những lời của Dhamma nảy sinh. Nguyện cho thánh nhân như Đức Phật lại tái sinh, Nguyện lại có hạnh phúc trên thế gian | May the words of Dhamma arise, root of all happiness and well-being. May the words of Dhamma arise, may a wise one like the Buddha arise again, may all beings in the world be happy. |